

CÔNG BỐ
THÔNG TIN MỘT SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM THÁNG 8 NĂM 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2015/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Văn bản số 2817/UBND-XDMT ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ninh) “V/v thực hiện quy định Luật Xây dựng năm 2025 và các Nghị định hướng dẫn trong thời gian chờ ban hành văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh”;

Căn cứ Văn bản số 1362/UBND-XD&MT ngày 08/4/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ninh) “V/v tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu xây dựng; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công các công trình, dự án; và thúc đẩy phát triển hạ tầng, xe điện tại các khu dân cư”;

Căn cứ Thông báo số 205/TB-VP.UBND ngày 15/5/2026 về Thông báo Kết luận cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ninh) tại cuộc họp nghe báo cáo tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công 2026;

Căn cứ nội dung báo cáo, cung cấp thông tin của một số đơn vị sản xuất kinh doanh, địa phương và Chủ đầu tư trên địa bàn thành phố;

Và một số căn cứ khác có liên quan,

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng - Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ

1. Sở Xây dựng công bố thông tin về giá bán của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố thời điểm tháng 8 năm 2026 tại Phụ lục kèm theo.

2. Các thông tin về giá vật liệu xây dựng là giá bình quân trong tháng của loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất trên cơ sở giá của các đơn vị cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng trên thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư tham khảo, sử dụng giá xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng và hệ thống định mức xây dựng do cơ quan quản lý ban hành, công bố để xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo hiệu quả, mục tiêu, tiến độ của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.

3. Đối với thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng khác về cơ bản không có sự biến động giá so với thông tin giá đã công bố thời điểm Quý II/2026 và tháng 7/2026 các đơn vị có thể tham khảo, sử dụng thông tin về giá đã được công bố tại các Văn bản số 5984/CBG-SXD ngày 30/6/2026 và số 7144/CBG-SXD ngày 31/7/2026 của Sở Xây dựng trong quá trình lập dự toán, sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị định 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ và nội dung quy định tại mục 2.2.1.1 phần 2 Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng, Chủ đầu tư được tham khảo, vận dụng, điều chỉnh hệ thống các công cụ về giá xây dựng (trong đó có giá vật liệu xây dựng được Sở Xây dựng công bố thông tin) và các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu chi phí công trình tương tự để lựa chọn giá hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường. Đối với vật tư nhập khẩu được tham khảo thông tin giá thị trường quốc tế (nếu có). Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù

hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư/dự toán, điều chỉnh tổng mức đầu tư/dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

6. Sở Xây dựng đề nghị UBND các xã, phường, đặc khu, các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, các chủ đầu tư trên địa bàn thành phố tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường về Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn định kỳ trước ngày 28 hàng tháng hoặc khi có sự biến động về giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo, đề Sở Xây dựng kịp thời công bố thông tin theo quy định. Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại vật liệu xây dựng chủ yếu vào danh mục xem xét công bố giá.

7. UBND các địa phương, các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, các Chủ đầu tư, các Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố giá (về giá bán, chất lượng, tiêu chuẩn, quy cách, nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm và của nguyên liệu đầu vào trong quá trình sản xuất...) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ tài chính... của đơn vị theo quy định; đồng thời báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng khi thay đổi các thông tin về giá bán, chất lượng sản phẩm... để Sở Xây dựng thực hiện việc công bố thông tin về giá vào tháng hoặc quý tiếp theo theo quy định.

8. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./. 

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (thay báo cáo);
- UBND thành phố (thay báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Công Thương; Y tế (biết);
- Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Ban QLĐTXD khu vực I; Ban QLDADDTXD khu vực II (biết);
- UBND, phòng KT, HT&ĐT; phòng KT các xã, phường (biết);
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (báo cáo);
- Các phòng thuộc Sở (biết);
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, XD4.

Ký bởi: Nguyễn Quốc Huy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Hữu Phúc



PHỤ LỤC SỐ 01

Thông tin giá bán vật liệu xây dựng của một số doanh nghiệp tháng 8 năm 2026

(Kèm theo Văn bản số 8576/CBG-SXD ngày 04/9/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1 Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý (theo nội dung Văn bản số 103/VIS-KD ngày 17/8/2026) Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Nhà máy thép Việt-Ý tại KCN Phố Nối A xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên											
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6.D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Nhà máy	16.600	
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.450	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.900	
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.300	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.750	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.300	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.550	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	18.000	
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	18.150	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2 Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina (theo nội dung Văn bản 10-08/CBG-QN ngày 10/8/2026)											
Giá bán đã bao gồm cước vận tải được áp dụng cho khách hàng tại khu vực phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 10/8/2026											
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6.D8 cuộn CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn	Công ty TNHH NatsteelVina	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	Giao trên Phương tiện Bên Mua tại khu vực phường Hạ Long	15.270	
2	"	Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Cuộn	"	Việt Nam	"	"	15.270	
3	"	Thép thanh vằn D9.D10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15.720	
4	"	Thép thanh vằn D12-25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15.520	
5	"	Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.020	
6	"	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15.820	
7	"	Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.120	
8	"	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15.920	
NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA											
1 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 1069/XMCP-CLKD ngày 27/8/2026)											
Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả. Địa chỉ: km6, QL18A, phường Quang Hanh, thành phố Quảng Ninh.											
STT	Nhóm vật liệu	Tên loại VL	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
									Trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Khu vực Hạ Long	Các khu vực khác
1	Xi măng	XM rời PC50	tấn	TCVN 2682:2020	rời	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	Việt Nam			1.129.630	1.129.630
2	Xi măng	XM rời PC40	tấn	TCVN 2682:2020	rời		Việt Nam			1.129.630	1.129.630
3	Xi măng	XM bao Jumbo PC40.PC50	tấn	TCVN 6067:2018	bao	"	Việt Nam			1.425.926	1.425.926
4	Xi măng	XM rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018	rời	"	Việt Nam			1.296.296	1.296.296
5	Xi măng	XM bao Jumbo Pcmsr50	tấn	TCVN 6260:2020	bao	"	Việt Nam			1.425.926	1.425.926
6	Xi măng	XM rời PCB40	tấn	"	rời	"	Việt Nam			1.037.037	1.037.037
7	Xi măng	XM bao PCB40	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.425.926	1.324.074
8	Xi măng	XM bao PCB30	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.324.074	1.240.741
9	Xi măng	XM bao PCB40 vỏ PP (DACT)	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.361.111	1.203.704
10	Xi măng	XM bao PCB30 vỏ PP (DACT)	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.250.000	1.129.630
11	Xi măng	XM bao Jumbo PCB40	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.324.074	1.324.074
12	Xi măng	XM bao Jumbo PCB30	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.268.519	1.268.519
14	Xi măng	XM rời PCB _{BFS} 40-I	tấn	TCVN 4316:2007	rời	"	Việt Nam			972.222	972.222
2 Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xi măng Hạ Long (theo nội dung Văn bản số 1942/XMHL-TT ngày 17/8/2026) Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn và chân công trình											
1	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam		Vận chuyển đến địa bàn và chân công trình	1.380.000	Khu vực các Phường Bãi Cháy, Tuần Châu, Việt Hưng, Cao Xanh, Hà Lâm, Hà Tu, Hồng Gai, Hạ Long, Quang Hanh, Mông Dương,
2	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.280.000	
3	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.150.000	
4	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.100.000	
5	Xi măng	Xi măng rời PC40/PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	Cắm Phà, Cửa Ông, Xã Hải Hòa, Phường Hoành Bồ, Xã Quảng La, Thống Nhất
7	Xi măng	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.060.000	
8	Xi măng	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.250.000	
9	Xi măng	Xi măng PCB50/PC40/PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.350.000	
10	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.380.000	Khu vực các Phường An Sinh, Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa
11	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.280.000	
12	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.140.000	
13	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.100.000	
14	Xi măng	Xi măng rời PC40/PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	
15	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	
16	Xi măng	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.060.000	
17	Xi măng	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.250.000	
18	Xi măng	Xi măng PCB50/PC40/PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.350.000	
19	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam		Vận chuyển đến địa bàn và chân công trình	1.400.000	Khu vực trên đất liền của các xã, phường: Vân Đồn, Tiên Yên, Diên Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Quảng Tân, Đàm Hà, Ba Chẽ, Đường Hoa, Quảng Đức, Hoành Mô, Bình Liêu
20	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.300.000	
21	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.180.000	
22	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.150.000	
23	Xi măng	Xi măng rời PC40/PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.180.000	
24	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.180.000	
25	Xi măng	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.080.000	
26	Xi măng	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.280.000	
27	Xi măng	Xi măng PCB50/PC40/PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.380.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.420.000	Khu vực đất liền của các xã phường Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, Hải Ninh, Hải Sơn, Quảng Hà, Hải Hòa, Quảng La, Kỳ Thượng, Lục Hồn, Lương Minh
29	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.320.000	
30	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.200.000	
31	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.150.000	
32	Xi măng	Xi măng rời PC40/PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.230.000	
33	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.230.000	
34	Xi măng	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.130.000	
35	Xi măng	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.330.000	
36	Xi măng	Xi măng PCB50/PC40/PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.430.000	
3 Giá bán sản phẩm của Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa nhà máy xi măng Long Sơn (theo nội dung Văn bản T8.02/TB-XMLS/2026 ngày 25/8/2026) Trên phương tiện tại máng xuất hàng CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy Xi măng Long Sơn (tổ dân phố Trường Sơn - Phường Bim Sơn - Thanh Hóa)											
1	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	Trên phương tiện tại máng xuất hàng CN Công ty TNHH Long Sơn	1.296.296	
2	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.361.111	
3	Xi măng	Xi măng bao Tam Sơn PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.250.000	
4	Xi măng	Xi măng bao Tam Sơn PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.314.815	
5	Xi măng	Xi măng bao Hà Trung PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.222.222	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Xi măng	Xi măng bao Hà Trung PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.287.037	
7	Xi măng	Xi măng bao Sông Mã PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.175.926	
8	Xi măng	Xi măng bao Sông Mã PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.240.741	
9	Xi măng	Xi măng bao Thành Sơn PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.129.630	
10	Xi măng	Xi măng bao Thành Sơn PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.194.444	
4 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH GPS Việt Nam (theo nội dung Văn bản 2008/GPS/CV/2026 ngày 20/8/2026) Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.											
1	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	vận chuyển đến chân công trình	9.400	
2	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	9.700	
3	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	10.200	
4	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	10.500	
5	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	11.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	11.800	
7	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	13.200	
8	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	14.600	
9	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	23.000	
10	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	27.000	
11	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	29.000	
12	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	32.000	
13	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 (vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng)	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	12.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60 (vữa tự san phẳng)	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	12.600	
15	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao.10kg/can	"	Việt Nam	Mua từ 30kg	"	47.000	
16	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	"	Bộ 25kg: 20kg/bao.5kg/can	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	31.000	
17	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	"	Việt Nam	mua từ 20kg	"	38.400	
18	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn. chiều ngang 150cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	79.000	
19	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 150cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	85.000	
20	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	115.000	
21	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	131.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	132.000	
23	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	143.000	
24	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	157.000	
25	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	163.000	
26	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 30cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	168.000	
27	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 30cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	176.000	
28	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 32cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	205.000	
29	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 32cm	"	Việt Nam	mua từ 20m	"	196.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao, 8kg/can	"	Việt Nam	Mua từ 28kg	"	38.000	
31	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao, 10kg/can	"	Việt Nam	Mua từ 25kg	"	56.000	
32	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao, 10kg/can	"	Việt Nam	Mua từ 24kg	"	60.800	
33	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	"	Việt Nam	Mua từ 10kg	"	75.200	
34	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	"	Việt Nam	Mua từ 10kg	"	78.500	
35	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	"	Việt Nam	Mua từ 5 lít	"	75.000	
36	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	"	Việt Nam	Mua từ 5 lít	"	52.500	
37	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	"	Việt Nam	Mua từ 18kg	"	93.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
38	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	"	Việt Nam	mua từ 5md	"	67.500	
39	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC 2015	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	"	Việt Nam	mua từ 5md	"	115.000	
40	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	"	Việt Nam	mua từ 20m2	"	142.500	
41	Vật liệu khác	Màng chống thấm khô nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	"	Việt Nam	mua từ 10m2	"	115.500	
42	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	"	Việt Nam	mua từ 20m2	"	275.000	
43	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	"	302.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	103.500	
45	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16kg	"	187.500	
46	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	lít	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	16 lít/ bộ	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16lít	"	315.000	
47	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	lít	ASTM D4541-17	16 lít/ bộ	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16lit	"	184.500	
48	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	198.000	
49	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	207.000	
50	Vật liệu khác	Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20kg	"	202.500	
51	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 tuýp	"	162.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
52	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 tuýp	"	247.500	
53	Vật liệu khác	Keo dán gạch C1 GPS® TG5528	kg	TCVN 7899-1 : 2008	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 bao	"	6.700	
54	Vật liệu khác	Keo dán gạch C2 GPS® TG5528N	kg	TCVN 7899-1 : 2008	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 bao	"	10.800	
55	Vật liệu khác	Keo dán gạch cao cấp chuyên dùng cho bề bơi GPS® TG5528-B2	kg	TCVN 7899-1 : 2008	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 bao	"	12.300	

5 Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc (theo nội dung Văn bản số 0108/HC-PB ngày 01/8/2026)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy bên bán tại Yên Mỹ - Hưng Yên.

1	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	Công ty Cp bê tông Phương Bắc	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	361.000	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	366.000	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	463.000	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	470.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	556.000	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	567.000	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	636.000	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	650.000	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	929.000	
10	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	943.000	
11	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.366.000	
12	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 HL-93 ương đương tải TC ; L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.379.000	
13	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.895.000	
14	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.911.000	
15	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	2.290.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	2.330.000	
17	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	2.606.000	
18	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	2.619.000	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	3.785.000	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	3.853.000	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	4.141.000	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	m	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	4.186.000	
23	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	77.000	
24	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	90.000	
25	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D500	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	120.000	
26	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	123.000	
27	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	168.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Bê tông đúc sẵn	Đế công D1000	Cái	ISO 9001:2015	Bản 270	"	Việt Nam		"	250.000	
29	Bê tông đúc sẵn	Đế công D1200	Cái	ISO 9001:2015	Bản 270	"	Việt Nam		"	366.000	
30	Bê tông đúc sẵn	Đế công D1250	Cái	ISO 9001:2015	Bản 270	"	Việt Nam		"	366.000	
31	Bê tông đúc sẵn	Đế công D1500	Cái	ISO 9001:2015	Bản 320	"	Việt Nam		"	456.000	
32	Bê tông đúc sẵn	Đế công D1800	Cái	ISO 9001:2015	Bản 320	"	Việt Nam		"	562.000	
33	Bê tông đúc sẵn	Đế công D2000	Cái	ISO 9001:2015	Bản 320	"	Việt Nam		"	589.000	
34	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H600x600 tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	1.637.000	
35	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H600x600 tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	1.705.000	
36	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H800x800 tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.107.000	
37	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H800x800 tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.206.000	
38	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1000x1000 tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.479.000	
39	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1000x1000 tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.584.000	
40	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1200x1200 tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	3.048.000	
41	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1200x1200 tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	3.201.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
42	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1500x1500 tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	4.533.000	
43	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1500x1500 tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	4.772.000	
44	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2000x2000 tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	7.453.000	
45	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2000x2000 tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	7.835.000	
46	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2500x2500 tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	11.854.000	
47	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2500x2500 tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	12.048.000	
48	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H3000x3000 tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	17.973.000	
49	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H3000x3000 tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	19.063.000	
50	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	4.452.000	
51	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	4.693.000	
52	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	5.404.000	
53	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	5.947.000	
54	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	8.639.000	
55	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	9.316.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
56	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	14.167.000	
57	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	15.312.000	
58	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	22.272.000	
59	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	23.914.000	
60	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	32.672.000	
61	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	35.907.000	
Ghi chú:											

- Ở mỗi cấp độ sụt tăng đơn giá tăng tương ứng 15.000 đồng/m3/mác;
- Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3 đối với bê tông mác dưới 300; với mác bê tông từ 350 trở lên cộng thêm 100.000 đ/m3

6 Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 04.2026/TTV ngày 01/8/2026)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bãi của công ty tại phường Yên Tử, thành phố Quảng Ninh.											
I	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM. CẤU KIỆN BÊ TÔNG							Thanh toán trước	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty		
1	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh	Việt Nam	"	"	301.440	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	326.173	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	377.185	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	405.985	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống 400 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	361.727	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống 400 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	398.827	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống 500 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	542.591	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống 500 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	561.140	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống 600 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	575.052	
10	Bê tông đúc sẵn	Cống 600 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	672.442	
11	Bê tông đúc sẵn	Cống 750 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	902.771	
12	Bê tông đúc sẵn	Cống 750 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	964.604	
13	Bê tông đúc sẵn	Cống 800 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.083.635	
14	Bê tông đúc sẵn	Cống 800 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.211.939	
15	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.567.572	
16	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.692.696	
17	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.468.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.553.570	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống 1200 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.411.510	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống 1200 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.542.908	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống 1250 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.485.711	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống 1250 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.658.845	
23	Bê tông đúc sẵn	Cống 1500 miệng âm dương – VH dày 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	3.017.479	
24	Bê tông đúc sẵn	Cống 1500 miệng âm dương – HL93 dày 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	3.352.927	
25	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương –VH dày 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	6.025.685	
26	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dày 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	6.388.957	
27	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương –VH dày 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	5.992.985	
28	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dày 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	6.515.717	
29	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 300	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	89.969	
30	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 400	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	106.128	
31	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	125.214	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 600	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	161.850	
33	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 800	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	215.474	
34	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 750	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	185.501	
35	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 1000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	304.798	
36	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 1200	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	406.794	
37	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 1500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	550.736	
38	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 2000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	914.600	
39	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 23 x 26	m	ISO 9001:2015	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	103.572	
40	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 23 x 35	m	ISO 9001:2015	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	108.982	
41	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 20 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	108.982	
42	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 25 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	124.440	
43	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 20 x 53	m	ISO 9001:2015	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	187.048	
II	GIOĂNG CAO SU										
1	Bê tông đúc sẵn	Cổng phi 300	Cái	ISO 9001:2015	P=1.05m	Công ty CP Thành Thịnh	Việt Nam	"	"	66.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 400	Cái	ISO 9001:2015	P=1.34m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	80.400	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.59m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	90.000	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.88m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	99.000	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 800	Cái	ISO 9001:2015	P=2.44m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	126.900	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1000	Cái	ISO 9001:2015	P=3.3m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	211.500	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1200	Cái	ISO 9001:2015	P=4m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	225.600	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1500	Cái	ISO 9001:2015	P=4.8m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	306.000	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 2000	Cái	ISO 9001:2015	P=6.3m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	358.500	
III	CÔNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP (mác 300)										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.425.248	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.901.528	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.8Mx0.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	3.377.808	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.0Mx1.0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	4.233.600	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.2Mx1.2M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	5.409.936	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 1.5Mx1.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	7.132.104	
7	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 1.6Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	8.099.784	
8	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 1.8Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	9.186.912	
9	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 1.8Mx1.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	9.533.160	
10	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 2.0Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	10.564.344	
11	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 2.0Mx2.0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	11.356.632	
12	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 2.0Mx2.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	14.991.480	
13	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 2.5Mx2.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	16.919.280	
14	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 2x(1.5Mx1.5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	11.317.320	
15	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 2x(2.0Mx2M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	16.367.400	
16	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 2x(2.5Mx2.5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	28.523.880	
17	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 0.6Mx0.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.479.680	
18	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 0.6Mx0.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.958.984	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.8Mx0.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	3.512.376	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.0Mx1.0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	4.371.192	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.2Mx1.2M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	5.700.240	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.5Mx1.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	7.623.504	
23	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.6Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	8.635.032	
24	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	9.753.912	
25	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	10.124.352	
26	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	11.002.824	
27	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	11.799.648	
28	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	15.547.896	
29	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.5Mx2.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	19.134.360	
30	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(1.5Mx1.5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	12.484.584	
31	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2Mx2M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	24.573.024	
32	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2.5Mx2.5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	35.209.944	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
* Ghi chú: - Tải trọng VH đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM – C76M05b; TCVN 9116:2012; ISO 9001:2015. - Tải trọng HL93 (đặt dưới lòng đường) tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b ; TCVN 9116:2012; Tiêu chuẩn thiết kế: ISO 9001:2015.											
NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN											
1	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nikko Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 31/CV-NIKKO-2026 ngày 15/8/2026)										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.											
I		Sơn Nikkotex									
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng. màu NIKKOTEX Extra	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	830.000	
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x2	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng		Việt Nam	"	"	1.085.000	
3	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng		Việt Nam	"	"	2.235.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x3	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.800.000	
5	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.926.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.730.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x6	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.300.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x6+	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.248.000	
9	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng. màu NIKKOTEX x7	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	5.286.000	
10	Sơn	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	Lon	TCVN 8652:2020	05kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.250.000	
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm. mộc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.912.000	
12	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.643.000	
13	Sơn	Sơn lót chống kiềm. muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEXSuperPrimer	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.640.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.358.000	
15	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.861.000	
16	Sơn	Sơn bóng không màu trong và ngoài nhà NIKKOTEXx8	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.074.000	
17	Bột	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	458.000	
18	Bột	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	567.000	
II		Sơn Nissin				"		"	"		
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng. màu NISSIN v100	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	830.000	
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng. màu NISSIN v200	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.085.000	
3	Sơn	Sơn nội thất bóng trắng. màu NISSIN RUBY	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.235.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng. màu NISSIN v300	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.870.000	
5	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.855.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.730.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng. màu NISSIN v700	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.260.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng. màu NISSIN v700 +	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.250.000	
9	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng. màu NISSIN v800	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	5.150.000	
10	Sơn	Sơn men sứ NISSIN Enamel	Lon	TCVN 8652:2020	05kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.190.000	
11	Sơn	Sơn lót chống kiềm. mộc nội thất NISSIN v400	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.900.000	
12	Sơn	Sơn lót chống kiềm. mộc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.555.000	
13	Sơn	Sơn lót chống kiềm. mộc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.510.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.355.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.830.000	
16	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	458.000	
17	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	567.000	
III		Sơn TOGI				"		"	"		
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng. màu TOGI T100	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	910.000	
2	Sơn	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng. màu TOGI T200	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.365.000	
3	Sơn	Sơn nội thất bóng TOGI T250	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.220.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng. màu TOGI T300	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	4.180.000	
5	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.900.000	
6	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng. màu TOGI T500	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.790.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng. màu TOGI T550	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.586.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng. màu TOGI T600	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	5.815.000	
9	Sơn	Sơn men sứ bóng TOGI T650	Lon	TCVN 8652:2020	5.5kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.474.000	
10	Sơn	Sơn lót kháng kiềm. mốc nội thất TOGI T700	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.125.000	
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.900.000	
12	Sơn	Sơn lót chống kiềm. muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	4.000.000	
13	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.695.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.150.000	
15	Bột	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	495.000	
16	Bột	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	621.000	
IV		Sơn Furic									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu FURIC ECONOMIC	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	900.000	
2	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất FURIC SUPER WHITE	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	1.290.000	
3	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng FURIC F300	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	3.090.000	
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất FURIC F400	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	1.265.000	
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất FURIC PLUS	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	1.900.000	
6	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà FURIC F500	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	2.110.000	
7	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà FURIC ULTRA	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	2.685.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất mịn trắng FURIC F600	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	1.745.000	
9	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp trắng FURIC F700	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	18kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	4.035.000	
10	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp FURIC F900	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	3.455.000	
11	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FURIC CT - 01	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	2.725.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lukas Toàn Cầu (theo nội dung Văn bản số 01/2026/DN ngày 28/7/2026)										
Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.											
1	Sơn nhũ tương	YAMATO - LILY Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	700.000	
2	Sơn nhũ tương	YAMATO - LILY Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	2.106.481	
3	Sơn nhũ tương	YAMATO - TIGON Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất cao cấp đặc biệt	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	842.593	
4	Sơn nhũ tương	YAMATO - TIGON Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất cao cấp đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	2.850.000	
5	Sơn nhũ tương	YAMATO - IRIS Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp thượng hạng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.189.815	
6	Sơn nhũ tương	YAMATO - IRIS Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp thượng hạng	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	3.981.481	
7	Sơn nhũ tương	Yamato - GLADIOLUS Sơn lót kháng muối cao cấp đặc biệt	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.444.444	
8	Sơn nhũ tương	Yamato - GLADIOLUS Sơn lót kháng muối cao cấp đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	4.644.444	
9	Sơn nhũ tương	YAMATO - CHERRY Sơn siêu trắng nội thất cao cấp đặc biệt	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Sơn nhũ tương	YAMATO - CHERRY Sơn siêu trắng nội thất cao cấp đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.994.444	
11	Sơn nhũ tương	ECO GREEN Sơn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.322.222	
12	Sơn nhũ tương	YAMATO - DAISY Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	496.296	
13	Sơn nhũ tương	YAMATO - DAISY Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.322.222	
14	Sơn nhũ tương	YAMATO - PEONY Sơn bóng Ngọc Trai cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.250.000	
15	Sơn nhũ tương	YAMATO - PEONY Sơn bóng Ngọc Trai cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	3.848.148	
16	Sơn nhũ tương	YAMATO - ROSE Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	476.852	
17	Sơn nhũ tương	YAMATO - ROSE Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.412.963	
18	Sơn nhũ tương	YAMATO - ROSE Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	4.540.741	
19	Sơn nhũ tương	YAMATO - PLUMERIA Sơn siêu bóng nội thất men sứ thượng hạng	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	548.148	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Sơn nhũ tương	YAMATO - PLUMERIA Sơn siêu bóng nội thất men sứ thượng hạng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.892.593	
21	Sơn nhũ tương	ECO GREEN Sơn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	3.240.741	
22	Sơn nhũ tương	YAMATO - SUNFLOWER Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	898.148	
23	Sơn nhũ tương	YAMATO - SUNFLOWER Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	3.240.741	
24	Sơn nhũ tương	YAMATO - LOTUS Sơn bóng ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	435.185	
25	Sơn nhũ tương	YAMATO - LOTUS Sơn bóng ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.424.074	
26	Sơn nhũ tương	YAMATO - LOTUS Sơn bóng ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	4.570.370	
27	Sơn nhũ tương	YAMATO - ORCHID Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	577.778	
28	Sơn nhũ tương	YAMATO - ORCHID Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.820.370	
29	Sơn nhũ tương	YAMATO - ORCHID Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	5.253.704	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	Sơn nhũ tương	YAMATO - JASMINE Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ thượng hạng	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	711.111	
31	Sơn nhũ tương	YAMATO - JASMINE Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ thượng hạng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.996.296	
32	Sơn nhũ tương	YAMATO - CLEAR Sơn siêu bóng không màu ngoại thất cao cấp	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	435.185	
33	Sơn nhũ tương	YAMATO - CLEAR Sơn siêu bóng không màu ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.555.556	
34	Sơn nhũ tương	YAMATO - WATER PROOFING ELASTIC CEMENT Chống thấm pha xi măng đa năng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.107.407	
35	Sơn nhũ tương	PROOFING ELASTIC CEMENT Chống thấm pha xi măng đa năng đàn hồi	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	3.450.000	
36	Sơn nhũ tương	YAMATO WATER PROOFING Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.239.815	
37	Sơn nhũ tương	YAMATO WATER PROOFING Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	4.133.148	
38	Sơn nhũ tương	FLEXTEM Sơn chống nóng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	1.453.704	
39	Sơn nhũ tương	FLEXTEM Sơn chống nóng	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	4.712.963	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40	Sơn nhũ tương	YAMATO Sơn nhũ vàng	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	568.519	
41	Bột trét	YAMATO Bột trét nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40 Kg	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam		Chân công trình	742.593	
3 Giá bán sản phẩm của Công ty Tây Bắc - BQP (theo nội dung Văn bản số 01.08/CBG-TB ngày 20/8/2026)											
Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng)											
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	Không bao gồm vận chuyển	95.000	
2	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	80.000	
3	Sơn	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	85.000	
4	Sơn	Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	130.000	
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	169.000	
6	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	129.000	
7	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	225.000	
8	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING – KP 01)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	80.000	
9	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE – KP 03)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	75.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR – KP 02)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	140.000	
11	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT – KP 04)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	115.000	
12	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		Bao 25kg	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	10.000	
13	Bột bả	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		Bao 25kg	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	8.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	145.000	
15	Sơn	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	15kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	110.000	
16	Sơn	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	35.000	
17	Sơn	Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD	10lít/can	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	48.000	
18	Sơn	Sơn lót Epoxy Green Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	195.000	
19	Sơn	Sơn phủ Epoxy Green Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	210.000	
20	Sơn	Sơn lót Đá cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	95.000	
21	Sơn	Sơn Đá kim cương đa sắc	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	146.000	
22	Sơn	Sơn Đá thạch anh hiệu ứng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	152.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8 (theo Văn bản số 2207/NNG ngày 22/7/2026) Giá giao tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.											
1	Sơn	Sơn mịn nội thất N100	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam		chân công trình trên địa bàn thành phố	39.216	
2	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả N200	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	88.256	
3	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	76.917	
4	Sơn	Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	142.856	
5	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	179.003	
6	Sơn	Sơn nội thất Men sứ đặc biệt N800	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	338.800	
7	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	104.325	
8	Sơn	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai N650	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	179.003	
9	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	211.611	
10	Sơn	Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt N750	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	392.933	
11	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp N850	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	189.006	
12	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng N950	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	119.022	
13	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	77.567	
14	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N400	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	106.997	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	96.308	
16	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	127.075	
17	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN8652:2020	Bao 40 kg	"	Việt Nam		"	7.963	
18	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp □	kg	TCVN8652:2020	Bao 40 kg	"	Việt Nam		"	9.506	
19	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Trắng)	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	94.500	
20	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đỏ)	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
21	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông- màu Vàng)	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
22	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đen)	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
23	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)	kg	TCVN8652:2020	thùng 18 lít	"	Việt Nam		"	73.400	
5 Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh (theo nội dung Văn bản số 1908-2026/CV-HA ngày 19/8/2026) Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình.											
										Giá bán lẻ	Giá bán sỉ
I	Cửa khung nhựa/nhôm	SAN PHAM CUA NHOM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	1.419.900	1.290.818
2	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5503). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.171.400	1.974.000
3	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.431.900	2.210.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.532.000	2.301.818
5	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.410.400	3.100.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.381.300	3.073.909
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.366.400	3.060.364
II	Cửa khung nhựa/nhôm	SẢN PHẨM CỬA NHÔM CỎ CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55, 100)									
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính có định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.647.700	2.407.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. Kính dán an toàn 2 lớp 6.28mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.098.700	3.726.091
3	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.417.200	4.015.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.691.100	4.264.636
5	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở nút chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm(HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm(HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	5.142.300	4.674.818
6	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.796.000	4.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002), đồ động có độ dày 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	5.114.700	4.649.727
8	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách mặt dựng giầu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính dán an toàn 2 lớp 10.38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.104.000	3.730.909
9	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính dán an toàn 2 lớp 10.38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.513.100	4.102.818
6 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 18/2026/TOPASIA-SXDQN ngày 24/8/2026)											
Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn thành phố Quảng Ninh trên phương tiện bên mua.											
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 3mm	m2	TCVN10103:2013	3mm		Việt Nam			436.000	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 4mm	m2	TCVN10103:2013	4mm		Việt Nam			581.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 5mm	m2	TCVN10103 :2013	5mm		Việt Nam			727.000	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 6mm	m2	TCVN10103 :2013	6mm		Việt Nam			955.000	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 8mm	m2	TCVN10103 :2013	8mm		Việt Nam			1.273.000	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 10mm	m2	TCVN10103 :2013	10mm		Việt Nam			1.591.000	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 12mm	m2	TCVN10103 :2013	12mm		Việt Nam			1.984.000	

7 Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Neo Floor (địa chỉ Lô CN 4.1 KCN MP Đình Vũ, KKT Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, sdt: 0354.635.999) theo nội dung đề nghị tại Văn bản số

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình

1	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO ECO PLUS	m2	TCVN 12281:2018	915 x 152 x 4.0mm Tổng chiều dày có đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.3mm	Công ty cổ phần Neo Floor	Việt Nam		Giao tại chân công trình	384.259	
---	---------------------	-----------------------------------	----	-----------------	--	---------------------------	----------	--	--------------------------	---------	--

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO TITAN DELUX	m2	TCVN 12281:2018	1.220 x 182 x 5.0mm Tổng chiều dày có đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.3mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.3mm Phủ UV	Công ty cổ phần Neo Floor	Việt Nam		Giao tại chân công trình	504.630	
3	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO DIAMOND PLUS	m2	TCVN 12281:2018	1.220 x 182 x 6.0mm Tổng chiều dày có đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.5mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.3mm Phủ UV	Công ty cổ phần Neo Floor	Việt Nam		Giao tại chân công trình	731.481	
4	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO RUBY	m2	TCVN 12281:2018	610 x 128 x 6.0mm Tổng chiều dày có đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.5mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.3mm	Công ty cổ phần Neo Floor	0		Giao tại chân công trình	731.481	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO MUSE	m2	TCVN 12281:2018	1218 x 182 x 10.0mm Độ dày cốt foam 6.0mm Đế lót IXPE 2.0mm Độ dày lớp LVT ba gồm cả chống xước 2.0mm, lớp chống xước 0.5mm Vát góc Press	Công ty cổ phần Neo Floor	Việt Nam		Giao tại chân công trình	898.148	

8

Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nasaki Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 40/CV-NSK.2026 ngày 30/7/2026)
 Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình

I	NGÓI SỐNG										
1	Vật liệu lợp	Ngói màu LUXURY (9 viên/m2 sử dụng)	viên	TCVN 4313:2023	360x302(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		Giao tại chân công	39.340	
2	Vật liệu lợp	Ngói màu NASAKI (9 viên/m2 sử dụng)	viên	TCVN 4313:2023	363x305(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	34.340	
3	Vật liệu lợp	Ngói nóc - 3 viên/md	viên	TCVN 4313:2023	320x210(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	46.340	
4	Vật liệu lợp	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 4313:2023	330x210(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	49.340	
5	Vật liệu lợp	Ngói rìa - 3 viên/md	viên	TCVN 4313:2023	379x210(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	46.340	
6	Vật liệu lợp	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 4313:2023	385x210(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	49.340	
7	Vật liệu lợp	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên)	viên	TCVN 4313:2023	305x255(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	54.340	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Vật liệu lợp	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	viên	TCVN 4313:2023		Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	59.340	
9	Vật liệu lợp	Ngói cuối mái	viên	TCVN 4313:2023	340x210(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	69.340	
II	NGÓI PHẪNG										
1	Vật liệu lợp	Ngói phẳng Pháp (10 viên/m2)	viên	TCVN 4313:2023	360x255(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	40.840	
2	Vật liệu lợp	Ngói phẳng vân hoặc trơn (9viên/m2)	viên	TCVN 4313:2023	440x260(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	43.840	
3	Vật liệu lợp	Ngói nóc - 3 viên/md	viên	TCVN 4313:2023	330x210(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	46.340	
4	Vật liệu lợp	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 4313:2023	340x210(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	49.340	
5	Vật liệu lợp	Ngói rìa - 3 viên/md	viên	TCVN 4313:2023	300x195(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	45.540	
6	Vật liệu lợp	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 4313:2023	340x210(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	49.340	
7	Vật liệu lợp	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên)	viên	TCVN 4313:2023	305x255(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	54.340	
8	Vật liệu lợp	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	viên	TCVN 4313:2023		Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	59.340	
9	Vật liệu lợp	Ngói cuối mái	viên	TCVN 4313:2023	330x210(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	69.340	
III	NGÓI PHONG CÁCH HÀN QUỐC										
1	Vật liệu lợp	Ngói NASAKI phong cách Hàn Quốc Kích thước 280x230 (20 viên/m2)	viên	TCVN 4313:2023	250x203(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	42.840	
2	Vật liệu lợp	Ngói nóc Kích thước: 160x350 (3viên /md)	viên	TCVN 4313:2023	310x160(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT	Việt Nam		"	62.840	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật liệu lợp	Ngói ốp tạo hình nóc KT: 240x300x15mm (3.3viên/md)	viên	TCVN 4313:2023	300x240(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	68.840	
4	Vật liệu lợp	Ngói diềm bờ nóc KT: 90x90x199mm (5 viên/md)	viên	TCVN 4313:2023	200x110(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	58.840	
5	Vật liệu lợp	Ngói úp tạo hình nóc KT: 100x440mm (2.5viên/md)	viên	TCVN 4313:2023	440x100(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	58.840	
6	Vật liệu lợp	Ngói diềm cuối mái Kích thước 280x230 (5viên/md)	viên	TCVN 4313:2023	285x200(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	74.840	
7	Vật liệu lợp	Ngói đầu đao	viên	TCVN 4313:2023	480x270(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	620.840	
VI	Gạch TERAZO cao cấp trang trí										
1	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Hoàng Gia (G01) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	427.650	
2	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Đen Hoàng Gia (G02) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	442.350	
3	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Đỏ Suối Giàng (G03) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	1.059.750	
4	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Xanh Suối Giàng (G04) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	1.059.750	
5	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xanh Rêu Hoàng Gia (G06) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	442.350	
6	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Vàng Hoàng Gia (G07) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	442.350	
7	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Nhạt Sọc Dưa (G11) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	427.650	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Đen Mix Sỏi Trắng (G12) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	618.750	
9	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt To (G13) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	618.750	
10	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt Nhỏ (G14) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	618.750	
11	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Black & White (G15) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	598.164	
12	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí White Marble (G16) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	618.750	
13	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám An Hòa (G17) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	618.750	
14	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Sọc Dưa (G18) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	435.000	
15	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Backstone (G19) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	545.250	
16	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Cafe (G21) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	618.750	
17	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Mix 6 màu (G23) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	598.164	
18	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Mix (G25) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	435.000	
19	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Nhạt Mix Vàng Chanh (G26) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	453.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí An Thạch Xanh (G27) Kích thước (mm): 300x600	m2	TCVN 7744:2013	300x600(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		"	582.000	
NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN											
1	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (theo nội dung Văn bản số 8-VX/NYVL ngày 10/8/2026)										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh, giá bán từ ngày 10/8/2026										
I. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V											
1	Dây và cáp điện	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.355	
2	Dây và cáp điện	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	3.672	
3	Dây và cáp điện	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.246	
4	Dây và cáp điện	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	6.564	
I.1. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V											
1	Dây và cáp điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	9.479	
3	Dây và cáp điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	15.250	
5	Dây và cáp điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	24.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Dây và cáp điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	37.588	
8	Dây và cáp điện	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	66.063	
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG											
1	Dây và cáp điện	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	9.845	
2	Dây và cáp điện	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	15.579	
3	Dây và cáp điện	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	25.266	
4	Dây và cáp điện	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	37.722	
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM											
1	Dây và cáp điện	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.917	
2	Dây và cáp điện	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	9.089	
3	Dây và cáp điện	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	11.297	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Dây và cáp điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	14.176	
5	Dây và cáp điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	19.715	
6	Dây và cáp điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	32.452	
7	Dây và cáp điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	51.728	
8	Dây và cáp điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	78.068	
IV. DÂY SÚP RẪNH											
1	Dây và cáp điện	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.014	
2	Dây và cáp điện	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	7.222	
3	Dây và cáp điện	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	10.358	
4	Dây và cáp điện	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	13.408	
5	Dây và cáp điện	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	18.849	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Dây và cáp điện	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	30.744	
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM											
1	Dây và cáp điện	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	13.920	
2	Dây và cáp điện	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	16.787	
3	Dây và cáp điện	VCTF 3x0.75 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	17.531	
4	Dây và cáp điện	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	30.585	
5	Dây và cáp điện	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	49.910	
6	Dây và cáp điện	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	78.556	
7	Dây và cáp điện	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	119.523	
8	Dây và cáp điện	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	211.011	
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Dây và cáp điện	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	17.409	
2	Dây và cáp điện	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	23.595	
3	Dây và cáp điện	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	28.585	
4	Dây và cáp điện	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	40.126	
5	Dây và cáp điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	67.027	
6	Dây và cáp điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	105.042	
7	Dây và cáp điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	157.722	
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)											
1	Dây và cáp điện	CV 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	9.723	
2	Dây và cáp điện	CV 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	15.933	
3	Dây và cáp điện	CV 1x4	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	26.120	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Dây và cáp điện	CV 1x6	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	38.442	
5	Dây và cáp điện	CV 1x10	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	62.476	
6	Dây và cáp điện	CV 1x16	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	97.320	
7	Dây và cáp điện	CV 1x25	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	151.116	
8	Dây và cáp điện	CV 1x35	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	209.676	
9	Dây và cáp điện	CV 1x50	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	287.628	
10	Dây và cáp điện	CV 1x70	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	409.068	
11	Dây và cáp điện	CV 1x95	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	568.848	
12	Dây và cáp điện	CV 1x120	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	715.860	
13	Dây và cáp điện	CV 1x150	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	886.836	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Dây và cáp điện	CV 1x185	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.102.548	
15	Dây và cáp điện	CV 1x240	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.448.340	
16	Dây và cáp điện	CV 1x300	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.829.592	
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	11.627	
2	Dây và cáp điện	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	18.191	
3	Dây và cáp điện	CXV 1x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	28.231	
4	Dây và cáp điện	CXV 1x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	40.020	
5	Dây và cáp điện	CXV 1x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	64.560	
6	Dây và cáp điện	CXV 1x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	100.200	
7	Dây và cáp điện	CXV 1x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	154.752	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Dây và cáp điện	CXV 1x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	213.048	
9	Dây và cáp điện	CXV 1x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	292.140	
10	Dây và cáp điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	416.424	
11	Dây và cáp điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	576.216	
12	Dây và cáp điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	721.464	
13	Dây và cáp điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	895.764	
14	Dây và cáp điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.114.548	
15	Dây và cáp điện	CXV 1x240	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.466.184	
16	Dây và cáp điện	CXV 1x300	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.832.544	
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	25.010	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Dây và cáp điện	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	38.162	
3	Dây và cáp điện	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	58.292	
4	Dây và cáp điện	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	86.010	
5	Dây và cáp điện	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	136.774	
6	Dây và cáp điện	CXV 2x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	209.100	
7	Dây và cáp điện	CXV 2x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	322.176	
8	Dây và cáp điện	CXV 2x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	440.928	
9	Dây và cáp điện	CXV 2x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	598.116	
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	105.774	
2	Dây và cáp điện	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:1992		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	153.492	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Dây và cáp điện	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:1993		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	238.944	
4	Dây và cáp điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:1994		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	373.440	
5	Dây và cáp điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	571.236	
6	Dây và cáp điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:1996		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	746.904	
7	Dây và cáp điện	CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:1997		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	803.772	
8	Dây và cáp điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.041.216	
9	Dây và cáp điện	CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:1999		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.096.620	
10	Dây và cáp điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.470.360	
11	Dây và cáp điện	CXV 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2001		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.557.948	
12	Dây và cáp điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2002		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.028.828	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Dây và cáp điện	CXV 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2003		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.154.804	
14	Dây và cáp điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2004		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.601.060	
15	Dây và cáp điện	CXV 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2005		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.760.816	
16	Dây và cáp điện	CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2006		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	3.115.908	
17	Dây và cáp điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2007		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	3.284.592	
18	Dây và cáp điện	CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2008		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	3.433.824	
19	Dây và cáp điện	CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2009		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	3.946.812	
20	Dây và cáp điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2010		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	4.098.660	
21	Dây và cáp điện	CXV 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2011		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	4.273.392	
22	Dây và cáp điện	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2012		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.150.040	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Dây và cáp điện	CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.333.856	
24	Dây và cáp điện	CXV 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.552.964	
25	Dây và cáp điện	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	6.431.556	
26	Dây và cáp điện	CXV 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	6.658.584	
27	Dây và cáp điện	CXV 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	7.013.220	
28	Dây và cáp điện	CXV 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	8.660.628	
29	Dây và cáp điện	CXV 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	9.004.176	
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	48.959	
2	Dây và cáp điện	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	73.740	
3	Dây và cáp điện	CXV 4x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	114.024	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Dây và cáp điện	CXV 4x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	166.152	
5	Dây và cáp điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	262.680	
6	Dây và cáp điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	404.100	
7	Dây và cáp điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	628.140	
8	Dây và cáp điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	862.032	
9	Dây và cáp điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.173.768	
10	Dây và cáp điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.684.680	
11	Dây và cáp điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.315.712	
12	Dây và cáp điện	CXV 4x120	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.908.452	
13	Dây và cáp điện	CXV 4x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	3.612.252	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Dây và cáp điện	CXV 4x185	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	4.493.964	
15	Dây và cáp điện	CXV 4x240	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.907.504	
16	Dây và cáp điện	CXV 4x300	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	7.382.880	
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÉ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	72.425	
2	Dây và cáp điện	MULLER 2x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	99.625	
3	Dây và cáp điện	MULLER 2x7	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	113.613	
4	Dây và cáp điện	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	151.988	
5	Dây và cáp điện	MULLER 2x11	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	160.438	
6	Dây và cáp điện	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	226.300	
XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Dây và cáp điện	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	49.910	
2	Dây và cáp điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	70.800	
3	Dây và cáp điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	98.400	
4	Dây và cáp điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	149.076	
5	Dây và cáp điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	223.008	
6	Dây và cáp điện	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	337.200	
7	Dây và cáp điện	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	460.800	
8	Dây và cáp điện	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	624.000	
9	Dây và cáp điện	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	878.220	
10	Dây và cáp điện	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.218.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Dây và cáp điện	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.519.092	
12	Dây và cáp điện	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.878.000	
XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	79.512	
2	Dây và cáp điện	DSTA 3x4.0+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	118.884	
3	Dây và cáp điện	DSTA 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	166.044	
4	Dây và cáp điện	DSTA 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	256.344	
5	Dây và cáp điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	393.444	
6	Dây và cáp điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	591.816	
7	Dây và cáp điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	765.876	
8	Dây và cáp điện	DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	826.008	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Dây và cáp điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.072.860	
10	Dây và cáp điện	DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.129.464	
11	Dây và cáp điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.531.620	
12	Dây và cáp điện	DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.610.616	
13	Dây và cáp điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.075.952	
14	Dây và cáp điện	DSTA 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.201.676	
15	Dây và cáp điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.651.184	
16	Dây và cáp điện	DSTA 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2024		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.812.800	
17	Dây và cáp điện	DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2025		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	3.180.600	
18	Dây và cáp điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2026		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	3.344.184	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	Dây và cáp điện	DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2027		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	3.491.844	
20	Dây và cáp điện	DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2028		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	4.039.596	
21	Dây và cáp điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2029		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	4.200.876	
22	Dây và cáp điện	DSTA 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2030		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	4.378.176	
23	Dây và cáp điện	DSTA 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2031		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.236.116	
24	Dây và cáp điện	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2032		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.446.896	
25	Dây và cáp điện	DSTA 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2033		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.668.452	
26	Dây và cáp điện	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2034		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	6.560.652	
27	Dây và cáp điện	DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2035		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	6.792.432	
28	Dây và cáp điện	DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2036		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	7.149.036	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
29	Dây và cáp điện	DSTA 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2037		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	8.790.156	
30	Dây và cáp điện	DSTA 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2038		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	9.165.744	
XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	87.264	
2	Dây và cáp điện	DSTA 4x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	127.800	
3	Dây và cáp điện	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	178.800	
4	Dây và cáp điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	278.400	
5	Dây và cáp điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	426.000	
6	Dây và cáp điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	652.716	
7	Dây và cáp điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	890.472	
8	Dây và cáp điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.207.704	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Dây và cáp điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.737.936	
10	Dây và cáp điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.362.188	
11	Dây và cáp điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.957.280	
12	Dây và cáp điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	3.667.992	
13	Dây và cáp điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	4.584.000	
14	Dây và cáp điện	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.994.000	
15	Dây và cáp điện	DSTA 4x300	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	7.481.532	
XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Dây và cáp điện	AV 16	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	12.100	
2	Dây và cáp điện	AV 25	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	18.090	
3	Dây và cáp điện	AV 35	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	23.810	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Dây và cáp điện	AV 50	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	33.120	
5	Dây và cáp điện	AV 70	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	46.550	
6	Dây và cáp điện	AV 95	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	63.570	
7	Dây và cáp điện	AV 120	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	77.810	
8	Dây và cáp điện	AV 150	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	97.360	
9	Dây và cáp điện	AV 185	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	121.300	
10	Dây và cáp điện	AV 240	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	155.880	
XVII. CÁP NHÔM VẠN XOẢI 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Dây và cáp điện	ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	26.260	
2	Dây và cáp điện	ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	36.790	
3	Dây và cáp điện	ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	47.680	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Dây và cáp điện	ABC 2x50	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	64.740	
5	Dây và cáp điện	ABC 2x70	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	90.870	
6	Dây và cáp điện	ABC 2x95	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	122.330	
7	Dây và cáp điện	ABC 2x120	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	151.970	
8	Dây và cáp điện	ABC 2x150	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	183.950	
9	Dây và cáp điện	ABC 2x185	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	231.530	
10	Dây và cáp điện	ABC 2x 240	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	292.240	
XVIII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Dây và cáp điện	ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	50.570	
2	Dây và cáp điện	ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	71.890	
3	Dây và cáp điện	ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	94.450	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Dây và cáp điện	ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	126.750	
5	Dây và cáp điện	ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	177.840	
6	Dây và cáp điện	ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	242.580	
7	Dây và cáp điện	ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	305.500	
8	Dây và cáp điện	ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	371.410	
9	Dây và cáp điện	ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	461.370	
10	Dây và cáp điện	ABC 4x240	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	590.590	
XIX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ											
1	Dây và cáp điện	ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	177.800	
2	Dây và cáp điện	ACKII 16/2.7	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	170.690	
3	Dây và cáp điện	ACKII 25/4.2	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	167.010	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Dây và cáp điện	ACKII 35/6.2	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	162.050	
5	Dây và cáp điện	ACKII 50/8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	160.020	
6	Dây và cáp điện	ACKII 70/11	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	160.660	
7	Dây và cáp điện	ACKII 70/29	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	144.270	
8	Dây và cáp điện	ACKII 70/72	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	110.110	
9	Dây và cáp điện	ACKII 95/16	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	159.260	
10	Dây và cáp điện	ACKII 95/141	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	94.420	
11	Dây và cáp điện	ACKII 120/19	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	166.120	
12	Dây và cáp điện	ACKII 120/27	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	154.810	
13	Dây và cáp điện	ACKII 150/19	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	171.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Dây và cáp điện	ACKII 150/24	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	164.340	
15	Dây và cáp điện	ACKII 150/34	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	153.420	
16	Dây và cáp điện	ACKII 185/24	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	170.820	
17	Dây và cáp điện	ACKII 185/29	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	163.830	
18	Dây và cáp điện	ACKII 185/43	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	156.340	
19	Dây và cáp điện	ACKII 185/128	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	112.560	
20	Dây và cáp điện	ACKII 240/32	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	167.640	
21	Dây và cáp điện	ACKII 240/39	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	160.660	
22	Dây và cáp điện	ACKII 240/56	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	156.460	
23	Dây và cáp điện	ACKII 300/39	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	167.130	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Dây và cáp điện	ACKII 300/48	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	168.400	
25	Dây và cáp điện	ACKII 300/66	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	154.810	
26	Dây và cáp điện	ACKII 300/67	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	153.800	
27	Dây và cáp điện	ACKII 300/204	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	110.880	
28	Dây và cáp điện	ACKII 330/30	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	184.910	
29	Dây và cáp điện	ACKII 330/43	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	174.630	
30	Dây và cáp điện	ACKII 400/18	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	197.360	
31	Dây và cáp điện	ACKII 400/51	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	174.630	
32	Dây và cáp điện	ACKII 400/64	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	165.100	
33	Dây và cáp điện	ACKII 400/93	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	159.260	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2 Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia (theo nội dung Văn bản số 03 ngày 14/8/2026) Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà bt2-a1- khu đô thị mới Hạ Đình, ngõ 214 Nguyễn Xiển, Thanh Xuân, Hà Nội (nay là phường Khương Đình, Hà Nội).											
A	Vật tư điện	ĐÈN LED CONI-LUX: Hiệu : Sunning			CHIP PHILIPS,/NICHIA- JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB:						
3	Vật tư điện	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007 (IEC 60598 -2-3- 2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	8.600.000	
4	Vật tư điện	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007 (IEC 60598 -2-3- 2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	9.750.000	
5	Vật tư điện	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007 (IEC 60598 -2-3- 2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	10.700.000	
6	Vật tư điện	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007 (IEC 60598 -2-3- 2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	12.200.000	
7	Vật tư điện	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007 (IEC 60598 -2-3- 2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	13.500.000	
8	Vật tư điện	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007 (IEC 60598 -2-3- 2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	14.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư điện	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	15.700.000	
B	Vật tư điện	ĐÈN LED ACURA Hiệu: Sunning □			CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB:		Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển		
10	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	6.550.000	
11	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	6.860.000	
12	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.100.000	
13	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	8.620.000	
13,1	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	10.700.000	
14	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	10.100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14,1	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	14.300.000	
15	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	11.200.000	
15,1	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	15.700.000	
16	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	12.700.000	
16,1	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	17.200.000	
17	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	13.100.000	
17,1	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	17.600.000	
18	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	15.200.000	
18,1	Vật tư điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	19.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
C	Vật tư điện	ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning			CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB:						
19	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.305.000	
20	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.515.000	
21	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.720.000	
22	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	6.140.000	
22,1	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	9.340.000	
23	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.325.000	
23,1	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	9.825.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.700.000	
24,1	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	10.200.000	
25	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	8.040.000	
25,1	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	10.540.000	
26	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	9.380.000	
26,1	Vật tư điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	10.880.000	
D	Vật tư điện	ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning □			CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB:						
27	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.105.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.315.000	
29	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.520.000	
30	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.940.000	
30,1	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	10.140.000	
31	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	6.125.000	
31,1	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	10.625.000	
32	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.500.000	
32,1	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	12.000.000	
33	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.840.000	
33,1	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	12.340.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	8.180.000	
34,1	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	12.680.000	
35	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	10.520.000	
35,1	Vật tư điện	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	15.020.000	
E	Vật tư điện	ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning			CHIP PHILIPS/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)						
36	Vật tư điện	Đèn LED MOSI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.210.000	
37	Vật tư điện	Đèn LED MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.815.000	
38	Vật tư điện	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	6.120.000	
39	Vật tư điện	Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40	Vật tư điện	Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.900.000	
41	Vật tư điện	Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	8.120.000	
42	Vật tư điện	Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	8.650.000	
F	Vật tư điện	ĐÈN LED ROSA Hiệu: Sunning			CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)						
43	Vật tư điện	Đèn LED ROSE 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	3.900.000	
44	Vật tư điện	Đèn LED ROSE 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.050.000	
45	Vật tư điện	Đèn LED ROSE 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.250.000	
46	Vật tư điện	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
47	Vật tư điện	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.000.000	
48	Vật tư điện	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.350.000	
49	Vật tư điện	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.620.000	
50	Vật tư điện	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.800.000	
51	Vật tư điện	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	6.100.000	
G	Vật tư điện	ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning			CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)						
52	Vật tư điện	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	3.600.000	
53	Vật tư điện	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	3.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
54	Vật tư điện	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.015.000	
55	Vật tư điện	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.200.000	
56	Vật tư điện	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.400.000	
57	Vật tư điện	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.650.000	
58	Vật tư điện	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.220.000	
59	Vật tư điện	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.790.000	
H	Vật tư điện	ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning			ĐÈN PHA LED MANGO						
60	Vật tư điện	Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.550.000	
61	Vật tư điện	Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	9.540.000	
62	Vật tư điện	Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	11.490.000	
63	Vật tư điện	Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	13.570.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
64	Vật tư điện	Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	15.610.000	
65	Vật tư điện	Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	17.520.000	
66	Vật tư điện	Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	19.640.000	
67	Vật tư điện	Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	21.570.000	
68	Vật tư điện	Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	23.520.000	
I	Vật tư điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG XUẤT Hiệu: Sunning			ĐÈN LED KAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W TẮM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)						

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
69	Vật tư điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	15.000.000	
70	Vật tư điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	16.000.000	
71	Vật tư điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 70W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	17.000.000	
72	Vật tư điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	18.000.000	
73	Vật tư điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	20.000.000	
74	Vật tư điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	21.000.000	
75	Vật tư điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	23.000.000	
76	Vật tư điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 150W	Bộ			Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	25.000.000	
K	Vật tư điện	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯỜN 1.5M									
77	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
78	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.810.000	
79	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.540.000	
80	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.660.000	
81	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.920.000	
82	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.430.000	
83	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.740.000	
84	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	7.920.000	
85	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	8.240.000	
86	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	8.680.000	
87	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	9.010.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
L	Vật tư điện	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78									
88	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	3.220.000	
89	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	3.450.000	
90	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	3.750.000	
91	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.460.000	
92	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	6.070.000	
93	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	6.390.000	
94	Vật tư điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	6.530.000	
95	Vật tư điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.500.000	
96	Vật tư điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
97	Vật tư điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.410.000	
98	Vật tư điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.750.000	
99	Vật tư điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.450.000	
100	Vật tư điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.950.000	
101	Vật tư điện	Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.480.000	
102	Vật tư điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	2.000.000	
103	Vật tư điện	Cần đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.410.000	
104	Vật tư điện	Cần đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.750.000	
105	Vật tư điện	Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.070.000	
106	Vật tư điện	Cần đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
107	Vật tư điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	10.120.000	
108	Vật tư điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	11.820.000	
109	Vật tư điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	13.520.000	
110	Vật tư điện	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.500.000	
111	Vật tư điện	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.580.000	
112	Vật tư điện	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	9.947.000	
113	Vật tư điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.740.000	
114	Vật tư điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	5.230.000	
115	Vật tư điện	CỘT SƯ TỬ	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	8.700.000	
M	Vật tư điện	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
116	Vật tư điện	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.400.000	
117	Vật tư điện	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.500.000	
118	Vật tư điện	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.950.000	
119	Vật tư điện	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	2.850.000	
120	Vật tư điện	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.100.000	
121	Vật tư điện	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.450.000	
122	Vật tư điện	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.250.000	
123	Vật tư điện	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.480.000	
124	Vật tư điện	CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.785.000	
125	Vật tư điện	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	2.567.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
126	Vật tư điện	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	2.100.000	
127	Vật tư điện	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	2.450.000	
128	Vật tư điện	CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	2.140.000	
129	Vật tư điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	450.000	
130	Vật tư điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	650.000	
131	Vật tư điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	550.000	
132	Vật tư điện	Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	2.480.000	
133	Vật tư điện	Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.552.000	
134	Vật tư điện	Đèn Tulip	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	840.000	
135	Vật tư điện	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.248.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
136	Vật tư điện	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	2.864.000	
137	Vật tư điện	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	2.320.000	
138	Vật tư điện	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	800.000	
139	Vật tư điện	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	1.152.000	
140	Vật tư điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	600.000	
141	Vật tư điện	Bảng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	150.000	
142	Vật tư điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	310.000	
143	Vật tư điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	520.000	
N	Vật tư điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CÔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN									
144	Vật tư điện	Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	4.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
145	Vật tư điện	Bộ nắp ngăn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	550.000	
146	Vật tư điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	75.000.000	
147	Vật tư điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	90.000.000	
148	Vật tư điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	97.000.000	
149	Vật tư điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1996		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	110.000.000	
150	Vật tư điện	Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	14.100.000	
151	Vật tư điện	Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển	12.000.000	

3 Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Tập đoàn Citisys (theo nội dung Văn bản số 39/CV-CITISYS ngày 18/8/2026) Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.											
I	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050									
1.	"	Đèn đường Led SL630: 50-70W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	CITISYS	Việt Nam		đến chân công trình		8.450.000	
2.	"	Đèn đường Led SL630: 80W	Bộ	"	"	"		"		9.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3.	"	Đèn đường Led SL630: 100W	Bộ	"	"	"		"		11.400.000	
4.	"	Đèn đường Led SL630: 120W	Bộ	"	"	"		"		12.300.000	
5.	"	Đèn đường Led SL630: 150W	Bộ	"	"	"		"		13.000.000	
6.	"	Đèn đường Led SL630: 180W	Bộ	"	"	"		"		13.900.000	
7.	"	Đèn đường Led SL630: 200W	Bộ	"	"	"		"		14.700.000	
II	"	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen > 170 Lm/W) chip led		"	"	"		"			
8.	"	Đèn đường Led SL616: 50-70W	Bộ	"	"	"		"		8.000.000	
9.	"	Đèn đường Led SL616: 80-90W	Bộ	"	"	"		"		8.400.000	
10.	"	Đèn đường Led SL616: 100W	Bộ	"	"	"		"		9.050.000	
11.	"	Đèn đường Led SL616: 120W	Bộ	"	"	"		"		9.900.000	
12.	"	Đèn đường Led SL616: 150W	Bộ	"	"	"		"		10.500.000	
13.	"	Đèn đường Led SL616: 180W	Bộ	"	"	"		"		11.900.000	
14.	"	Đèn đường Led SL616: 200W	Bộ	"	"	"		"		12.500.000	
III	"	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050		"	"	"		"			
15	"	Đèn đường SL602-50W-60W	Bộ	"	"	"		"		5.600.000	
16	"	Đèn đường SL602-70W	Bộ	"	"	"		"		5.900.000	
17	"	Đèn đường SL602-80W	Bộ	"	"	"		"		6.250.000	
18	"	Đèn đường SL602-90W	Bộ	"	"	"		"		6.550.000	
19	"	Đèn đường SL602-100W	Bộ	"	"	"		"		7.000.000	
20	"	Đèn đường SL602-120W	Bộ	"	"	"		"		7.400.000	
21	"	Đèn đường SL602-150W	Bộ	"	"	"		"		7.700.000	
IV	"	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050		"	"	"		"			
22	"	Đèn Pha Led FL702-200W	Bộ	"	"	"		"		5.600.000	
23	"	Đèn Pha Led FL702-250W	Bộ	"	"	"		"		6.300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	"	Đèn Pha Led FL702-300W	Bộ	"	"	"		"		7.000.000	
25	"	Đèn Pha Led FL702-350W	Bộ	"	"	"		"		7.900.000	
26	"	Đèn Pha Led FL702-400W	Bộ	"	"	"		"		8.600.000	
27	"	Đèn Pha Led FL702-450W	Bộ	"	"	"		"		9.300.000	
28	"	Đèn Pha Led FL702-500W	Bộ	"	"	"		"		9.900.000	
4 Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái (theo nội dung Văn bản số 04/2026-CV-LH ngày 21/8/2026) Linh kiện Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh, thời điểm tháng 7/2026											
I	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp		TCVN 7722-2-3:2019	Chips: Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP66; chống sét 6-20KV	Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng		
1	"	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ	"	LH - A, công suất 20W	"	Việt Nam		"	3.395.000	
2	"	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ	"	LH - A, công suất 30W	"	Việt Nam		"	5.092.000	
3	"	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ	"	LH - A, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.790.000	
4	"	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ	"	LH - A, công suất 50W	"	Việt Nam		"	7.150.000	
5	"	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ	"	LH - A, công suất 60W	"	Việt Nam		"	7.500.000	
6	"	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ	"	LH - A, công suất 80W	"	Việt Nam		"	7.800.000	
7	"	Đèn cao áp LH LED - A-90W	Bộ	"	LH - A, công suất 90W	"	Việt Nam		"	8.300.000	
8	"	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ	"	LH - A, công suất 100W	"	Việt Nam		"	8.600.000	
9	"	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ	"	LH - A, công suất 120W	"	Việt Nam		"	9.290.000	
10	"	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ	"	LH - A, công suất 150W	"	Việt Nam		"	9.840.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	"	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ	"	LH - A, công suất 200W	"	Việt Nam		"	10.340.000	
12	"	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ	"	LH -A, công suất 250W	"	Việt Nam		"	11.100.000	
13	"	Đèn cao áp LH LED - A-40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 40W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.940.000	
14	"	Đèn cao áp LH LED-A-50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 50W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.350.000	
15	"	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 60W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.165.000	
16	"	Đèn cao áp LH LED-A-80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 80W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.750.000	
17	"	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 90W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	10.550.000	
18	"	Đèn cao áp LH LED-A-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 100W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.250.000	
19	"	Đèn cao áp LH LED-A-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 120W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	12.950.000	
20	"	Đèn cao áp LH LED-A-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 150W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	13.500.000	
21	"	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 200W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	14.000.000	
22	"	Đèn cao áp LH LED-A-250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 250W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	15.500.000	
23	"	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ	"	LH -AAA, công suất 90W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
24	"	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ	"	LH -A, công suất 120W	"	Việt Nam		"	18.000.000	
25	"	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.350.000	
26	"	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 50W	"	Việt Nam		"	6.760.000	
27	"	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 60W	"	Việt Nam		"	7.000.000	
28	"	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 80W	"	Việt Nam		"	7.300.000	
29	"	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 90W	"	Việt Nam		"	7.600.000	
30	"	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 100W	"	Việt Nam		"	7.900.000	
31	"	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 120W	"	Việt Nam		"	8.490.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	"	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 150W	"	Việt Nam		"	9.090.000	
33	"	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 200W	"	Việt Nam		"	9.990.000	
34	"	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 250W	"	Việt Nam		"	10.490.000	
35	"	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 40W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.650.000	
36	"	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 50W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.000.000	
37	"	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 60W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.250.000	
38	"	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.520.000	
39	"	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 90W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.920.000	
40	"	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.150.000	
41	"	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.000.000	
42	"	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.850.000	
43	"	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.000.000	
44	"	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 250W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.900.000	
45	"	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.270.000	
46	"	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 50W	"	Việt Nam		"	6.610.000	
47	"	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 60W	"	Việt Nam		"	6.720.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
48	"	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 80W	"	Việt Nam		"	6.920.000	
49	"	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 90W	"	Việt Nam		"	7.220.000	
50	"	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 100W	"	Việt Nam		"	7.720.000	
51	"	Đèn cao áp LH LED- C-120W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 120W	"	Việt Nam		"	8.920.000	
52	"	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 150W	"	Việt Nam		"	8.820.000	
53	"	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 200W	"	Việt Nam		"	9.320.000	
54	"	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 250W	"	Việt Nam		"	10.000.000	
55	"	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 40W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.520.000	
56	"	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 50W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.810.000	
57	"	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 60W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.970.000	
58	"	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.160.000	
59	"	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 90W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.560.000	
60	"	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.020.000	
61	"	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.910.000	
62	"	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.720.000	
63	"	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	10.870.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
64	"	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 250W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.500.000	
65	"	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.250.000	
66	"	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 50W	"	Việt Nam		"	6.510.000	
67	"	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 60W	"	Việt Nam		"	6.710.000	
68	"	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 80W	"	Việt Nam		"	7.010.000	
69	"	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 90W	"	Việt Nam		"	7.290.000	
70	"	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 100W	"	Việt Nam		"	7.590.000	
71	"	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 120W	"	Việt Nam		"	8.090.000	
72	"	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 150W	"	Việt Nam		"	8.590.000	
73	"	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 200W	"	Việt Nam		"	9.010.000	
74	"	Đèn cao áp LH LED - D250W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 250W	"	Việt Nam		"	10.310.000	
75	"	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 40W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.550.000	
76	"	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 50W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.710.000	
77	"	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 60W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.960.000	
78	"	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.380.000	
79	"	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 90W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.420.000	
80	"	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.890.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
81	"	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.590.000	
82	"	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.160.000	
83	"	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	10.570.000	
84	"	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 250W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.000.000	
85	"	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ	"	LH LED - E, công suất 40W	"	Việt Nam		"	4.005.000	
86	"	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ	"	LH LED - E, công suất 50W	"	Việt Nam		"	4.215.000	
87	"	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ	"	LH LED - E, công suất 60W	"	Việt Nam		"	4.420.000	
88	"	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.640.000	
89	"	Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.725.000	
90	"	Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.895.000	
91	"	Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	5.150.000	
92	"	Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	5.490.000	
93	"	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 40W	"	Việt Nam		"	3.300.000	
94	"	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 50W	"	Việt Nam		"	3.450.000	
95	"	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 60W	"	Việt Nam		"	3.550.000	
96	"	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 80W	"	Việt Nam		"	3.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
97	"	Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - G, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.200.000	
98	"	Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - G, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.550.000	
99	"	Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - G, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	5.120.000	
100	"	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 50W	"	Việt Nam		"	1.400.000	
101	"	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 80W	"	Việt Nam		"	1.500.000	
102	"	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 90W	"	Việt Nam		"	1.600.000	
103	"	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 100W	"	Việt Nam		"	1.700.000	
104	"	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 120W	"	Việt Nam		"	1.800.000	
105	"	Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ	"	LH LED -H, công suất 150W	"	Việt Nam		"	1.900.000	
106	"	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 200W	"	Việt Nam		"	2.000.000	
107	"	Đèn cao áp LH - LED /90W	Bộ	"	LH - LED- NLMT, công suất 90W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
108	"	Đèn cao áp LH -LED/ 120W	Bộ	"	LH LED- NLMT, công suất 120W	"	Việt Nam		"	18.300.000	
109	"	Đèn cao áp LH- LED/200W	Bộ	"	LH LED- NLMT, công suất 200W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
110	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - 60W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 60W, Pin 3.2V/5000mAh, tám pin NLMT 6V/8W, cảm biến radar	"	Việt Nam		"	852.715	
111	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - 120W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 120W, Pin 3.2V/10000mAh, tám pin NLMT	"	Việt Nam		"	1.413.070	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
112	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - BM - 300W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 300W, Pin 3.2V/20000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	2.646.531	
113	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - ZJ - 300W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 300W, Pin 3.2V/20000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	2.959.031	
114	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X30138 - XG - 500W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 500W, Pin 3.2V/40000mAh	"	Việt Nam		"	4.509.422	
115	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH-B-X10827-200W-3.2V/80AH, TP/100W-5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh	"	Việt Nam		"	8.728.125	
116	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH-B-X10827-200W TP-100W-3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh	"	Việt Nam		"	13.781.250	
117	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH - B - X10827 - 200W-220V-1 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	21.725.000	
118	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời và năng lượng gió + bù điện AC 220V LH - B - X10827 - 200W-220V-2 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
119	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH-B-X10827-120W-220V-1 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 120W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
120	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - D60W - 12V/60AH, TP-18V/90W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 60W, Pin 12V/60000mAh, tấm pin NLMT 18V/90W	"	Việt Nam		"	16.200.000	
121	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - BCX80W - 12.8V/60AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 80W, Pin 12.8V/60000mAh, tấm pin NLMT 18V/130W	"	Việt Nam		"	17.500.000	
122	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - BCX200W - 3.2V/80AH, TP/100W - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	13.781.250	
123	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH LED - X10827 - BCX200W - 3.2V/80AH, TP-100W	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh	"	Việt Nam		"	19.425.000	
124	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH LED-X10827-BCX200W-220V-1 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	14.175.000	
125	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH-A-X10827-120W-220V-1 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 120W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	16.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
126	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH LED - A - X10827 - 200W - 3.2V/80AH, TP-100W	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh	"	Việt Nam		"	15.093.750	
127	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời và năng lượng gió + bù điện AC 220V LH LED-A-X10827-200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
II	"	Bóng LED cao áp siêu sáng sẵn phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm		"	Nguồn điện 85V-265V, đui E27/ E40	"	Việt Nam		"		
1	"	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái	"	LH- BCSA60A-SMD52W	"	Việt Nam		"	1.600.000	
2	"	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái	"	LH- BCSA100A-COB80W(40W*2)	"	Việt Nam		"	1.800.000	
III	"	Đèn nhà xưởng Highbay		TCVN 7722-2-4:2013	Chips: Lumen cao (110-170lm/w); Nguồn điện dải rộng: 85-265V;	"	Việt Nam		"		
1	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A30w	Bộ	"	LH -A30w	"	Việt Nam		"	999.000	
2	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A60w	Bộ	"	LH -A60w	"	Việt Nam		"	1.375.000	
3	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A80w	Bộ	"	LH -A80w	"	Việt Nam		"	1.575.000	
4	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A100w	Bộ	"	LH -A100w	"	Việt Nam		"	1.812.000	
5	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A120w	Bộ	"	LH - A120w	"	Việt Nam		"	2.050.000	
6	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A150W	Bộ	"	LH-A150W	"	Việt Nam		"	3.000.000	
7	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A200W	Bộ	"	LH-A200W	"	Việt Nam		"	3.700.000	
8	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A300W	Bộ	"	LH-A300W	"	Việt Nam		"	5.625.000	
9	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A400W	Bộ	"	LH-A400W	"	Việt Nam		"	5.328.125	
10	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A600W	Bộ	"	LH-A600W	"	Việt Nam		"	7.046.875	
11	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A800W	Bộ	"	LH -A800W	"	Việt Nam		"	9.625.000	
12	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ	"	LH-A1000W	"	Việt Nam		"	10.725.000	
13	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ	"	LH-A1500W	"	Việt Nam		"	14.093.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ	"	LH-A2000W	"	Việt Nam		"	21.312.500	
15	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ	"	LH-B30W	"	Việt Nam		"	303.750	
16	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ	"	LH-B50W	"	Việt Nam		"	465.750	
17	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ	"	LH-B70W	"	Việt Nam		"	639.900	
18	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ	"	LH-B100W	"	Việt Nam		"	675.000	
19	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W EX	Bộ	"	LH-B150W EX	"	Việt Nam		"	2.389.500	
20	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/120W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
21	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/150W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/150W	"	Việt Nam		"	18.300.000	
22	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/ 200W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/200W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
23	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/300W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/300W	"	Việt Nam		"	30.450.000	
24	"	Chao nhà xưởng E27/E40	Bộ	"	LH-CHX/E 27 + E 40	"	Trung Quốc		"	226.598	
25	"	Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E27	Bộ	"	LH-CCX05	"	Trung Quốc		"	75.000	
26	"	Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E40	Bộ	"	LH-CCX06	"	Trung Quốc		"	112.500	
IV		Đèn pha hắt ngoài trời		TCVN 7722-2-5:2007	Điện áp:85-265V; Chống sét 2-20KV; IP65-67						
1	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/đơn màu	Bộ	"	LH-FACĐ/10w	"	Việt Nam		"	610.000	
2	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/ RGB	Bộ	"	LH-FACĐ/10w/RGB	"	Việt Nam		"	678.000	
3	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/đơn màu	Bộ	"	LH-FACĐ/20w	"	Việt Nam		"	974.000	
4	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/ RGB	Bộ	"	LH-FACĐ/20w/RGB	"	Việt Nam		"	1.048.000	
5	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/ đơn màu	Bộ	"	LH-FACĐ/50w	"	Việt Nam		"	1.395.000	
6	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/RGB	Bộ	"	LH-FACĐ/50w/RGB	"	Việt Nam		"	1.403.000	
7	"	Đèn pha LED LH-FA 10W	Bộ	"	LH-FA 10W	"	Việt Nam		"	567.000	
8	"	Đèn pha LED LH-FA 20W	Bộ	"	LH-FA 20W	"	Việt Nam		"	986.000	
9	"	Đèn pha LED LH-FA 30W	Bộ	"	LH-FA 30W	"	Việt Nam		"	1.195.000	
10	"	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA 50W	"	Việt Nam		"	2.054.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	"	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA 100W	"	Việt Nam		"	2.951.250	
12	"	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA 150W	"	Việt Nam		"	4.422.000	
13	"	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA200W	"	Việt Nam		"	7.250.000	
14	"	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA300W	"	Việt Nam		"	9.340.000	
15	"	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA400W	"	Việt Nam		"	11.240.000	
16	"	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA500W	"	Việt Nam		"	12.395.500	
17	"	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA600W	"	Việt Nam		"	15.010.000	
18	"	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA800W	"	Việt Nam		"	19.000.000	
19	"	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ	"	LH - FB50W	"	Việt Nam		"	1.386.674	
20	"	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ	"	LH - FB100W	"	Việt Nam		"	2.221.298	
21	"	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ	"	LH - FB150W	"	Việt Nam		"	3.781.890	
22	"	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ	"	LH - FB200W	"	Việt Nam		"	4.281.000	
23	"	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ	"	LH - FB300W	"	Việt Nam		"	6.300.000	
24	"	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ	"	LH - FB400W	"	Việt Nam		"	7.780.000	
25	"	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ	"	LH - FB500W	"	Việt Nam		"	8.880.000	
26	"	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ	"	LH - FB600W	"	Việt Nam		"	9.300.000	
27	"	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ	"	LH - FB800W	"	Việt Nam		"	11.119.500	
28	"	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB50W	"	Việt Nam		"	1.554.000	
29	"	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB100W	"	Việt Nam		"	1.950.000	
30	"	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB150W	"	Việt Nam		"	2.951.000	
31	"	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB200W	"	Việt Nam		"	4.422.000	
32	"	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB300W	"	Việt Nam		"	5.560.000	
33	"	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB400W	"	Việt Nam		"	8.450.000	
34	"	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB500W	"	Việt Nam		"	11.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	"	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB600W	"	Việt Nam		"	13.726.000	
36	"	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB800W	"	Việt Nam		"	15.800.000	
37	"	Đèn pha LED LH-FA/100W	Bộ	"	LH-802A-NLMT100W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
38	"	Đèn pha LED LH-FA/150W	Bộ	"	LH- 802A-NLMT150W	"	Việt Nam		"	18.300.000	
39	"	Đèn Pha LED LH-FA/200W	Bộ	"	LH- 802A-NLMT200W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
40	"	Đèn pha module NLMT LH-MĐ-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,	"	Việt Nam		"	8.728.125	
41	"	Đèn pha module NLMT và năng lượng gió LH-MĐ-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	11.655.000	
42	"	Đèn pha module NLMT (bù điện AC 220V) LH-MD-X10827-200W-220V-1 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	16.000.000	
43	"	Đèn pha module NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-MĐ-X10827-200W-2 TP-18V/120W - 11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
44	"	Đèn pha NLMT LH-FB-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,	"	Việt Nam		"	11.353.125	
45	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió LH-FB-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh	"	Việt Nam		"	15.684.375	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
46	"	Đèn pha NLMT (bù điện AC 220V) LH-FB-X10827-200W-220V-1 TP-18V/200W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	16.000.000	
47	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-FB-X10827-200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
48	"	Đèn pha NLMT LH-416-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,	"	Việt Nam		"	11.353.125	
49	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió LH-416-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,	"	Việt Nam		"	19.425.000	
50	"	Đèn pha NLMT (bù điện AC 220V) LH-416-X10827-200W-220V-1 TP-18V/200W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	16.000.000	
51	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-416-X10827-200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
V	"	Đèn led Panel		TCVN 7722-2-1: 2013		"	Việt Nam		"		
1	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	407.066	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	599.000	
3	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/55W	Bộ	"	Công suất: 55W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	610.000	
4	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/80W	Bộ	"	Công suất: 80W, điện áp: 85V- 256V, IP21	"	Việt Nam		"	628.297	
5	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	628.297	
6	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.176.950	
7	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	469.010	
8	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	584.051	
9	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	672.543	
10	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.230.046	
11	"	Đèn panel ốp trần LH- PNON300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	451.312	
12	"	Đèn panel ốp trần LH- PNON600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	510.179	
13	"	Đèn panel ốp trần LH- PNON600*600/82W	Bộ	"	Công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP21	"	Việt Nam		"	681.392	
14	"	Đèn panel LED âm trần LH - PNON300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	584.820	
15	"	Đèn panel LED âm trần LH - PNON600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.318.538	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	530.955	
17	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	690.242	
18	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	778.734	
19	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.451.277	
VI		Đèn Downlight		TCVN7722 - 2-1:2013	Điện áp 85 - 265V, IP20						
1	"	Đèn LED downlight âm trần 5W	Bộ	"	LH-DLAT-5W	"	Việt Nam		"	100.000	
2	"	Đèn LED downlight âm trần 6W	Bộ	"	LH-DLAT-6W	"	Việt Nam		"	125.000	
3	"	Đèn LED downlight âm trần 7W	Bộ	"	LH-DLAT-7W	"	Việt Nam		"	150.000	
4	"	Đèn LED downlight âm trần 9W	Bộ	"	LH-DLAT-9W	"	Việt Nam		"	200.000	
5	"	Đèn LED downlight âm trần 10W	Bộ	"	LH-DLAT-10W	"	Việt Nam		"	225.000	
6	"	Đèn LED downlight âm trần 12W	Bộ	"	LH-DLAT-12W	"	Việt Nam		"	275.000	
7	"	Đèn LED downlight âm trần 18W	Bộ	"	LH-DLAT-18W	"	Việt Nam		"	425.000	
8	"	Đèn LED downlight âm trần 24W	Bộ	"	LH-DLAT-24W	"	Việt Nam		"	500.000	
9	"	Đèn LED downlight âm trần 36W	Bộ	"	LH-DLAT-36W	"	Việt Nam		"	550.000	
10	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/6W	Bộ	"	LH-ON 603/6W	"	Việt Nam		"	200.000	
11	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/12W	Bộ	"	LH-ON 603/12W	"	Việt Nam		"	250.000	
12	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/18W	Bộ	"	LH-ON 603/18W	"	Việt Nam		"	300.000	
13	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/24W	Bộ	"	LH-ON 603/24W	"	Việt Nam		"	350.000	
14	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/6W	Bộ	"	LH-ON 604/6W	"	Việt Nam		"	200.000	
15	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/12W	Bộ	"	LH-ON 604/12W	"	Việt Nam		"	250.000	
16	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/18W	Bộ	"	LH-ON 604/18W	"	Việt Nam		"	300.000	
17	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/24W	Bộ	"	LH-ON 604/24W	"	Việt Nam		"	350.000	
18	"	Đèn ông bơ vuông ốp trần LH-OBV4001 COB	Bộ	"	LH-OBV4001 COB/3W	"	Việt Nam		"	157.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	"	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4002 COB	Bộ	"	LH-OBV4002 COB/7W	"	Việt Nam		"	225.000	
20	"	Đèn ống bơ tròn ốp trần LH-OBT4003	Bộ	"	LH-OBT4003/7W/φ90*H50MM	"	Việt Nam		"	173.000	
21	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/7W	Bộ	"	LH-OBT4004/φ73*H100mm	"	Việt Nam		"	173.000	
22	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W	Bộ	"	LH-OBT4004/φ100*H100mm	"	Việt Nam		"	240.000	
23	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W/HL	Bộ	"	LH-OBT4004/12W/HL/φ100*100mm	"	Việt Nam		"	210.000	
24	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/18W	Bộ	"	LH-OBT4004/φ100*H150mm	"	Việt Nam		"	307.500	
25	"	Đèn ống bơ siêu mỏng LH-MZ3COB	Bộ	"	LH-MZ3COB	"	Việt Nam		"	127.000	
VII		Đèn Tube led		TCVN 7722-2-1:2013							
1	"	Bộ đèn Tube LED liên máng, dài 600mm - 36W	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	169.575	
2	"	Bộ đèn Tube LED liên máng, dài 1200mm - 54W	Cái	"	Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	215.175	
3	"	Bộ đèn Tube LED liên máng có chóa dài 1200mm - 60W	Cái	"	Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	262.500	
4	"	Bộ đèn Tube LED liên máng có chóa phản quang, dài 1200mm - 60W	Cái	"	Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	262.500	
5	"	Bộ đèn Tube LED liên máng, dài 1200 - 80W	Cái	"	Công suất: 80W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	321.651	
6	"	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	327.152	
7	"	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	370.944	
8	"	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm -	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	211.232	
9	"	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm-	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	270.480	
10	"	Bộ đèn Tube LED liên máng, dài 600mm - 20W	Cái	"	Công suất: 20W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	104.025	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	134.306	
12	"	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	193.200	
13	"	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	236.992	
14	"	Bộ đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	139.104	
15	"	Bộ đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	180.320	
16	"	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái	"	Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	229.264	
17	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 300m - 7W	Cái	"	Công suất: 7W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	72.000	
18	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	77.720	
19	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 900 -13W	Cái	"	Công suất: 13W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	82.000	
20	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	99.650	
21	"	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	67.500	
22	"	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W, nhựa nhôm	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	105.000	
23	"	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W, nhựa nhôm	Cái	"	Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	116.178	
24	"	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	233.680	
25	"	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	264.960	
26	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	150.880	
27	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm-	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	193.200	
28	"	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	99.360	
29	"	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	128.800	
30	"	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái	"	Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	163.760	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Cái	"	Công suất: 9W Điện áp: AC110-	"	Việt Nam		"	33.000	
32	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Cái	"	Công suất: 18W Điện áp: AC110-	"	Việt Nam		"	54.000	
33	"	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Cái	"	LH - Q5/60	"	Trung Quốc		"	22.430	
34	"	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Cái	"	LH - Q5/120	"	Trung Quốc		"	30.841	
35	"	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Cái	"	LH - Q5/120*2	"	Trung Quốc		"	70.131	
36	"	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Cái	"	LH-M01/1200*2	"	Trung Quốc		"	505.613	
37	"	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Cái	"	LH-M01/1200*3	"	Trung Quốc		"	638.669	
38	"	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Cái	"	LH-M01/600*3	"	Trung Quốc		"	372.557	
VIII		Bóng Led tròn		TCVN 7722-2-4:2013							
1	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái	"	Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	29.141	
2	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái	"	Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	30.923	
3	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái	"	Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	34.415	
4	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái	"	Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	39.900	
5	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái	"	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	40.826	
6	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái	"	Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	47.239	
7	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái	"	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	58.639	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	51.941	
9	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	60.175	
10	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	104.652	
11	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	120.812	
12	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	163.519	
13	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 60W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	220.462	
14	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	241.623	
15	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái	"	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	31.500	
16	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái	"	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	43.500	
17	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-40W	Cái	"	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	67.500	
18	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-50W	Cái	"	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	75.000	
19	"	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái	"	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	213.000	
20	"	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN80W	Cái	"	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	375.000	
21	"	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN100W	Cái	"	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	435.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
IX	"	Đèn led Rọi ray		"		"	Việt Nam		"		
1	"	Đèn rọi độc lập LH-RDL04/7W	Cái	"	Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	220.800	
2	"	Đèn rọi độc lập LH-RDL05/10W	Cái	"	Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	257.600	
3	"	Đèn rọi độc lập LH-RDL05/20W	Cái	"	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	349.600	
4	"	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái	"	Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	159.372	
5	"	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái	"	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	203.148	
6	"	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái	"	Công suất: 15W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	208.620	
7	"	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái	"	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	223.668	
8	"	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái	"	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	251.028	
9	"	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái	"	Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	133.380	
10	"	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái	"	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	159.372	
11	"	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái	"	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	182.628	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	"	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	1.130.220	
13	"	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái	"	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	1.449.000	
14	"	Đèn pha từ tính MT30C - 20- 12W	Cái	"	MT30C-20-12W	"	Trung Quốc		"	224.250	
15	"	Đèn pha từ tính MT60C - 20- 20W	Cái	"	MT60C-20-20W	"	Trung Quốc		"	317.850	
16	"	Đèn pha từ tính MT60C - 20-24W	Cái	"	MT60C-20-24W	"	Trung Quốc		"	406.770	
17	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-6W	Cái	"	PQ - GX20-6W	"	Trung Quốc		"	320.580	
18	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-10W	Cái	"	PQ - GX20-10W	"	Trung Quốc		"	320.580	
19	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-12W	Cái	"	PQ - GX20-12W	"	Trung Quốc		"	320.580	
20	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-20W	Cái	"	PQ - GX20-20W	"	Trung Quốc		"	446.550	
21	"	Rọi ray từ tính thả dài	Cái	"	PQ - GX20-10W	"	Trung Quốc		"	416.910	
22	"	Đèn chiếu từ tính MG06C - 20- 6W	Cái	"	MG06C - 20- 6W	"	Trung Quốc		"	221.520	
23	"	Đèn chiếu từ tính MG06C - 20- 12W	Cái	"	MG06C - 20- 12W	"	Trung Quốc		"	273.390	
24	"	Đèn chiếu từ tính MG06C - 20- 18W	Cái	"	MG06C - 20- 18W	"	Trung Quốc		"	325.260	
25	"	Nguồn điện từ tính 100W	Cái	"	Điện áp: 48V/100W	"	Trung Quốc		"	357.630	
26	"	Nguồn điện từ tính 200W	Cái	"	Điện áp: 48V/200W	"	Trung Quốc		"	431.730	
27	"	Thanh ray từ tính	Mét	"	Lỗ khoét: 2,6cm	"	Trung Quốc		"	398.580	
28	"	Thanh ray 1m	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	64.980	
29	"	Thanh ray 1,5m	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	92.340	
30	"	Thanh ray 2m	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	112.860	
31	"	Khớp nối thanh ray thẳng	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	27.600	
32	"	Khớp nối thanh ray vuông	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	36.800	
33	"	Khớp nối thanh ray 3 đầu	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	46.000	
34	"	Khớp nối thanh ray 4 đầu	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	55.200	
X	"	Đèn led âm đất		TCVN 7722-2-4:2013	IP 67	"	Việt Nam		"		
1	"	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái	"	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	302.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	"	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	499.408	
4	"	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	599.000	
5	"	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	670.408	
6	"	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	804.000	
7	"	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	617.688	
8	"	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	741.000	
9	"	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	762.254	
10	"	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	914.000	
11	"	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	841.107	
12	"	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	1.009.000	
13	"	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	1.445.653	
14	"	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	1.734.000	
15	"	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái	"	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	525.692	
16	"	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	630.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	"	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	762.254	
18	"	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 220V,	"	Việt Nam		"	915.000	
19	"	Thanh led âm đất LH- TLAD18W-01	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	"	Việt Nam		"	2.425.000	
20	"	Thanh led âm đất LH- TLAD18W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	"	Việt Nam		"	2.512.000	
21	"	Thanh led âm đất LH- TLAD24W-02	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	"	Việt Nam		"	3.637.500	
22	"	Thanh led âm đất LH- TLAD24W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	"	Việt Nam		"	3.768.000	
23	"	Thanh led âm đất LH- TLAD36W-03	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	"	Việt Nam		"	4.365.000	
24	"	Thanh led âm đất LH- TLAD36W-03/RGB	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	"	Việt Nam		"	4.521.600	
XI	"	Đèn led âm nước		TCVN 7722-2-4:2013		"	Việt Nam		"		
1	"	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp 12V -24V,	"	Việt Nam		"	388.080	
2	"	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp 12V -24V,	"	Việt Nam		"	465.000	
3	"	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp 12V -24V,	"	Việt Nam		"	332.640	
4	"	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp 12V -24V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	568.260	
5	"	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 12V -24V,	"	Việt Nam		"	679.140	
6	"	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 12V -24V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	814.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	"	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 12V -24V, IP67/RGB	"	Việt Nam		"	693.000	
8	"	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	831.000	
9	"	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	984.060	
10	"	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.180.000	
11	"	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.538.460	
12	"	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.846.000	
13	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 12V -24V,	"	Việt Nam		"	887.040	
14	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 12V -24V,	"	Việt Nam		"	1.064.000	
15	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	942.480	
16	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.435.000	
17	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.130.976	
18	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.590.000	
19	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.357.171	
20	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.628.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	"	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.351.680	
22	"	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.622.000	
23	"	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.541.760	
24	"	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.850.000	
25	"	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.584.000	
26	"	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 12V -24V, IP67/RGB	"	Việt Nam		"	1.900.000	
27	"	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.795.200	
28	"	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	2.154.000	
XII	"	Thanh led hắt ngoài trời		TCVN 7722-2-4:2013		"	Việt Nam		"		
1	"	Thanh led hắt LH-G9W-01	Cái	"	Công suất: 9W Kích thước: 46 * 46 * 600MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	564.300	
2	"	Thanh led hắt LH-G18W-01	Cái	"	Công suất: 18W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	768.300	
3	"	Thanh led hắt LH-G24W-01	Cái	"	Công suất: 24W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	943.920	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	"	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái	"	Công suất: 36W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.251.720	
5	"	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái	"	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.805.760	
6	"	Thanh led hắt inox âm đất IP66	Cái	"	LH-AD1. Kích thước: 1000*90*75mm	"	Việt Nam		"	1.477.000	
XIII	"	Đèn gắn tường- trụ công ngoài trời		TCVN 7722-2-1:2013		"			"		
1	"	Đèn Led hắt tường chiều sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất công suất 15W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	873.432	
2	"	Đèn Led hắt tường chiều sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - công suất 10W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	823.894	
3	"	Đèn Led hắt tường chiều sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	675.281	
4	"	Đèn Led hắt tường chiều sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	955.996	
5	"	Đèn Led hắt tường chiều sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 6W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	477.129	
6	"	Đèn Led hắt tường chiều sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 8W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	576.205	
7	"	Đèn Led hắt tường chiều sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - công suất 8W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	757.844	
8	"	Đèn Led hắt tường chiều sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 8W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời : IP65	"	Việt Nam		"	1.053.333	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 6W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời : IP65	"	Việt Nam		"	789.131	
10	"	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái	"	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	768.000	
11	"	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái	"	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.344.000	
12	"	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái	"	Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.760.000	
13	"	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái	"	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	384.000	
14	"	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái	"	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	999.000	
15	"	Đèn Gắn tường ngoài trời 2 đầu Phale LH-GTFL2Đ/7W*2	Cái	"	Công suất: 7W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	888.000	
16	"	Đèn hắt ngoài trời 360 độ LH-CTD6053/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	612.000	
17	"	Đèn hắt tường ngoài trời LH-CAS7025/3W*2	Cái	"	Công suất: 3W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	884.000	
18	"	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6007/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	918.000	
19	"	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6013/10W*2	Cái	"	Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.564.000	
20	"	Đèn chiếu điểm rọi tường 2 đầu LH-BD6014/15W*2	Cái	"	Công suất: 15W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	2.244.000	
21	"	Đèn rọi ngoài trời 2 đầu LH-YSG6077/10W*2	Cái	"	Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.734.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	"	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.107.533	
23	"	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.099.478	
24	"	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	800.000	
25	"	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái	"	Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	960.000	
26	"	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái	"	Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.168.000	
27	"	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái	"	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	208.000	
28	"	Đèn hắt sân vườn 5W	Cái	"	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	332.800	
29	"	Đèn hắt sân vườn 12W	Cái	"	Công suất: 12W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	959.310	
30	"	Đèn hắt sân vườn 18W	Cái	"	Công suất: 18W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.247.103	
31	"	Đèn hắt sân vườn 24W	Cái	"	Công suất: 24W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.534.896	
32	"	Đèn hắt sân vườn 36W	Cái	"	Công suất: 36W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.822.689	
33	"	Đèn trụ công NLMT/220V*E27 - 250*250mm	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	1.664.550	
34	"	Đèn trụ công NLMT/220V*E27 - 300*300mm	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	1.911.600	
35	"	Đèn trụ công NLMT/220V*E27 - 400*400mm	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	3.329.100	
36	"	Đèn Tường công NLMT/E27	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	1.182.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XIV	"	Đèn tiểu cảnh trang trí sân vườn		TCVN 7722-2-1: 2013		"			"		
1	"	Đèn trang trí sân vườn LH- SV01- H500mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	5.220.000	
2	"	Đèn trang trí sân vườn LH- SV02- H600mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	8.002.000	
3	"	Đèn trang trí sân vườn LH- SV03- H1200mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	11.782.000	
4	"	Đèn trang trí sân vườn LH- SV4- H1800mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	37.000.000	
5	"	Đèn trang trí sân vườn LH- SV4- H2000mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	45.000.000	
XV	"	Cột đèn trang trí Sân vườn - Công Viên		TCVN 7722-2-1: 2013		"			"		
1	"	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 1bóng*H0,8M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27	"	Trung Quốc		"	2.386.245	
2	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất liệu hợp kim nhôm 2 bóng*H2,5M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	6.629.490	
3	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 2bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	7.429.490	
4	"	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H2,7M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27	"	Trung Quốc		"	5.371.760	
5	"	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	9.841.036	
6	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 4 bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	12.487.221	
7	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 5 bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	16.100.000	
XVI	"	Dây led , Module Led		"		"	Trung Quốc		"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Dây led , 2835	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	65.500	
2	"	Dây led , 5730	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	60.500	
3	"	Dây led , 5050	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	52.500	
4	"	Dây led , RGB	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	70.500	
5	"	Dây led , 2835	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	75.500	
6	"	Dây led , 5730	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	68.500	
7	"	Dây led , 5050	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	67.500	
8	"	Dây led , RGB	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	82.500	
9	"	Hạt led Module 512	Hạt	"	Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	25.000	
10	"	Hạt led Module 512	Hạt	"	Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	35.000	
11	"	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt	"	Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	35.000	
12	"	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt	"	Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	47.000	
13	"	Hạt led Module 6113 đơn màu (Trắng, Đỏ, vàng, xanh dương, xanh lá cây)	thanh	"	Công suất: 1.2W/led Điện áp: DC:12V-24V, IP68	"	Trung Quốc		"	12.000	
14	"	Hạt led F5 ánh sáng (Full màu)	Hạt	"	DC5V/0.5W/led, IP65	"	Trung Quốc		"	17.743	
15	"	Hạt led F5 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt	"	DC5V/0.5W/led, IP66	"	Trung Quốc		"	12.283	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	"	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh, đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt	"	DC5V/0.2W/led; IP67	"	Trung Quốc		"	3.548	
17	"	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh, đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt	"	DC12V/0.2W/led; IP68	"	Trung Quốc		"	5.460	
18	"	Hạt led F8 ánh sáng (Full màu)	Hạt	"	DC5V/0.3W/led; IP67	"	Trung Quốc		"	22.500	
19	"	Hạt led F8 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt	"	DC5V/0.3W/led; IP67	"	Trung Quốc		"	20.000	
20	"	Hạt led F8 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh, đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt	"	DC12V/0.3W/led; IP68	"	Trung Quốc		"	15.000	
21	"	Tấm led P10, đơn màu, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, 1 màu	"	Trung Quốc		"	92.000	
22	"	Tấm led P10, RGB	Tấm	"	DC 5V, IP50, RGB	"	Trung Quốc		"	215.000	
23	"	Tấm led P10, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP65, full color	"	Trung Quốc		"	270.000	
24	"	Tấm led P8, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	350.000	
25	"	Tấm led P5, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	255.000	
26	"	Tấm led P5, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	445.000	
27	"	Tấm led P4, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP 50, full color	"	Trung Quốc		"	325.000	
28	"	Tấm led P4, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	540.000	
29	"	Tấm led P3, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	370.000	
30	"	Tấm led P3, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	660.000	
31	"	Tấm led P2.5, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	430.000	
32	"	Tấm led P2.5, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	1.115.000	
33	"	Tấm led P1.86, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	800.000	
34	"	Bộ điều khiển hiệu ứng 01	Bộ	"	LH-9500 Điện áp: AC 85-	"	Trung Quốc		"	2.500.000	
35	"	Bộ điều khiển hiệu ứng 02	Bộ	"	LH-9200 Điện áp: AC 85-	"	Trung Quốc		"	6.500.000	
36	"	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 03	Bộ	"	LH-8900 Điện áp: AC:85V-265V IP65	"	Trung Quốc		"	12.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
37	"	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 04	Bộ	"	LH-8200 Điện áp: AC:85V-265V IP65	"	Trung Quốc		"	32.000.000	
38	"	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 05	Bộ	"	LH-12000 Điện áp: AC:85V-265V IP65	"	Trung Quốc		"	62.500.000	
XVII	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản trên tàu		TCVN 7722-2-4: 2013		"			"		
1	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC50-50W	Cái	"	Công suất: 50W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm . IP67	"	Việt Nam		"	1.864.000	
2	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC100-100W	Cái	"	Công suất: 100W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm . IP67	"	Việt Nam		"	2.941.500	
3	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC150-150W	Cái	"	Công suất: 150W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm . IP67	"	Việt Nam		"	4.704.000	
4	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC200-200W	Cái	"	Công suất: 200W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm . IP67	"	Việt Nam		"	5.200.000	
5	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC300-300W	Cái	"	Công suất: 300W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm . IP67	"	Việt Nam		"	6.300.000	
6	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC400-400W	Cái	"	Công suất: 400W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm . IP67	"	Việt Nam		"	6.800.000	
7	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC500-500W	Cái	"	Công suất: 500W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm . IP67	"	Việt Nam		"	7.800.000	
8	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC600-600W	Cái	"	Công suất: 600W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm . IP67	"	Việt Nam		"	9.200.000	
XVII I	"	Đèn quang phổ (trồng cây)		TCVN 7722-2-4:2013		"	Việt Nam		"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-18W	Cái	"	Công suất: 18W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	80.000	
2	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-28W	Cái	"	Công suất: 28W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	100.000	
3	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-38W	Cái	"	Công suất: 38W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	120.000	
4	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-48W	Cái	"	Công suất:48W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	140.000	
5	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-5W	Cái	"	Công suất:5W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	25.000	
6	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-7W	Cái	"	Công suất: 7W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	35.000	
7	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-9W	Cái	"	Công suất: 9W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	45.000	
8	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-12W	Cái	"	Công suất:12W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	55.000	
XIX	"	Đèn Giao thông		TCVN 7722-2-1: 2013		"	Trung Quốc		"		
1	"	Đèn THGT đơn sắc 1*D100mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	1.230.000	
2	"	Đèn THGT loại đơn sắc 1*D300mm	cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	3.380.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	"	Đèn THGT đơn sắc 1*D200mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	2.582.000	
4	"	Đèn THGT loại hai màu xanh, đỏ 100/125	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	1.350.000	
5	"	Đèn THGT loại Vô kim loại đơn sắc 1*D200mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	2.780.800	
6	"	Đèn THGT loại Vô kim loại đơn sắc 1*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	3.476.000	
7	"	Đèn THGT loại Vô kim loại đơn sắc 1*D400mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	5.214.000	
8	"	Đèn THGT đèn 3 màu 3*D200 (đỏ,vàng,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	10.200.000	
9	"	Đèn THGT 3 màu 3*D220mm(đỏ, vàng, xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	15.300.000	
10	"	Đèn THGT 3 màu 3*D300mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	17.000.000	
11	"	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	11.200.000	
12	"	Đèn THGT 3 màu 3*D400mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	19.550.000	
13	"	Đèn THGT 2 màu 2*D200mm (Đỏ,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	5.714.000	
14	"	Đèn THGT 2 màu 2*D220mm (Xanh, đỏ)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	6.571.100	
15	"	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh) ngang	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	5.840.000	
16	"	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (đỏ chéo ,xanh arrow)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	4.664.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	"	Đèn THGT loại 3 màu 3*D200mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	8.000.000	
18	"	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	8.800.000	
19	"	Đèn THGT 2 màu cho người đi bộ 2*D125mm (Đỏ, xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	6.050.000	
20	"	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 2*D200mm	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	7.090.000	
21	"	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	4.620.000	
22	"	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D400mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	16.000.000	
23	"	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D300mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	10.450.000	
24	"	Đèn THGT chữ thập màu đỏ 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	4.400.000	
25	"	Đồng hồ đếm ngược THGT/ 1500*500*145mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	19.760.000	
26	"	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược D800*600mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	9.216.000	
27	"	Đèn THGT loại đèn mũi tên đơn 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	6.596.370	
28	"	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D400mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	7.915.644	
29	"	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D300mm	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	9.486.084	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	"	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D200mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V Năng lượng mặt trời,IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	5.600.000	
31	"	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V Năng lượng mặt trời IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	6.789.000	
32	"	Đèn báo THGT 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	2.520.000	
33	"	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời. 4 đèn nhấp nháy	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V Năng lượng mặt trời IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	7.000.000	
34	"	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời. Mặt nạ đường năng lượng mặt trời 2 đường hai mắt	Cái	"	Năng lượng mặt trời IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	366.000	
35	"	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 24 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -24 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tâm điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ	"	Trung Quốc		"	132.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36	"	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 36 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -36 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tâm điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển	"	Trung Quốc		"	158.400.000	
XX	"	Thanh nhôm định hình dùng cho Led dán 12V trang trí nội thất				"	Trung Quốc		"		
1	"	Thanh nhôm định hình 101	m		LH- TNH/CN-101	"			"	82.800	
12	"	Thanh nhôm định hình 130	m		LH- TNH/CN-130	"			"	354.200	
25	"	Thanh nhôm định hình. Big size 156	m		LH- TNH/CN-156	"			"	1.127.000	
XXI	"	Đôi Nguồn điện 12V - 24V chống nước				"	Trung Quốc		"		
1	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 50 W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	950.906	
2	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 60W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.056.563	
3	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 80	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.141.088	
4	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 100W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.162.219	
5	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 120W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.267.875	
6	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 160W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.373.531	
7	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 200W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.584.844	
8	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 300W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.796.156	
9	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 360W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.901.813	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 400W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	2.113.125	
11	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 500W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	2.324.438	
12	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 600W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	2.535.750	
13	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 800W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	3.803.625	
14	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	4.226.250	
15	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1200W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	6.128.063	
16	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1500W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	9.509.063	
17	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 2000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	13.735.313	
18	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 3000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	20.074.688	
19	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 4000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	25.357.500	
20	"	Nguồn điện 12V/5A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	439.200	
21	"	Nguồn điện 12V/8.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	594.000	
22	"	Nguồn điện 12V/10A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	630.000	
23	"	Nguồn điện 12V/12.5A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	684.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	"	Nguồn điện 5V/40A	Cái		Điện áp 5V- IP55	"			"	900.000	
25	"	Nguồn điện 12V/20.83A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	936.000	
26	"	Nguồn điện 5V/60A	Cái		Điện áp 5V- IP55	"			"	1.188.000	
27	"	Nguồn điện 12V/29.16A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	1.188.000	
28	"	Nguồn điện 24V/14.58A	Cái		Điện áp 24V- IP55	"			"	1.188.000	
29	"	Nguồn điện 12V/33.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	1.242.000	
30	"	Nguồn điện 24V/16.66A	Cái		Điện áp 24V- IP55	"			"	1.242.000	
31	"	Nguồn điện dùng cho led cuộn đơn màu: 6mm/8mm/10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A	"			"	40.000	
32	"	Nguồn điện dùng cho led cuộn 3 màu: 10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A	"			"	80.000	
33	"	Nguồn điện dùng cho led cuộn đổi màu RGB	Cái		Điện áp 220V/4A/8A	"			"	110.000	
XXII	"	Hệ thống lưu trữ điện năng lượng mặt trời + năng lượng gió				"	Trung Quốc		"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 6KW	Bộ		Mô tả tải trọng: Tổng tải trọng 6000W. Sử dụng: nồi cơm điện, quạt, máy tính, 1 bộ điều hòa 2 mã lực, đèn chiếu sáng hàng ngày và lượng điện tiêu thụ hàng ngày, và lưu trữ 12 kwh điện mỗi ngày + năng lượng gió.	"	Trung Quốc		"	303.739.077	
2	"	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	Bộ		Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 2 bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thấp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 18 kwh điện/ngày + năng lượng gió.	"	Trung Quốc		"	475.648.383	
3	"	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	Bộ		Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 3 bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thấp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 26 kWh điện/ngày + năng lượng gió.	"	Trung Quốc		"	688.133.970	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XXII I	"	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm - Đèn báo sự cố		TCVN 7722-2-1: 2013		"	Việt Nam		"		Linh kiện Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam
1	"	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 1 mặt	Bộ	"	Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	"			"	320.000	
2	"	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 2 mặt	Bộ	"	Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	"			"	360.000	
3	"	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm kèm đèn báo sự cố	Bộ	"	Power: 3W Thông lượng sáng: 50LM Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	"			"	600.000	
4	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D120mm	Bộ	"	Điện áp: 24V/220V IP68	"			"	400.899	
5	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D150mm	Bộ	"	Điện áp: 24V/220V IP68	"			"	445.900	
6	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D200mm	Bộ	"	Điện áp: 24V/220V IP68	"			"	482.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	"	Đèn chi dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập, kích thước 300*150mm	Bộ	"	Điện áp: 24V/220V IP68	"			"	491.400	
5 Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH Vonta Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 14.08/CV/2026 ngày 14/8/2026) Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.											
1	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét									
2	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-	Công suất 80W	Công ty Cổ phần VONTA VIỆT NAM	Việt Nam	Không	Không		4.750.000
3	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		4.850.000
4	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		5.950.000
5	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		6.220.000
6	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		6.890.000
7	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		7.890.000
8	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/220w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 220W	"	Việt Nam	Không	Không		8.200.000
9	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		8.890.000
10	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04)				"					

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 40W	"	Việt Nam	Không	Không		6.550.000
12	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 50W	"	Việt Nam	Không	Không		6.750.000
13	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/80w - DIM - S - (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		6.900.000
14	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/100w - DIM - S - (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		7.600.000
15	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/120w - DIM - S - (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		8.400.000
16	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/150w - DIM - S - (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		8.900.000
17	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38)				"					
18	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 90W	"	Việt Nam	Không	Không		6.420.000
19	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		8.980.000
20	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		9.320.000
21	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		9.460.000
22	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		9.600.000
23	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		10.400.000
24	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		11.200.000
25	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 350W	"	Việt Nam	Không	Không		16.310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39)				"					
27	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		7.480.000
28	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		7.650.000
29	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		8.550.000
30	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		9.800.000
31	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		10.860.000
32	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		12.450.000
33	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 220W	"	Việt Nam	Không	Không		12.920.000
34	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		14.000.000
35	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33)				"					
36	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		9.150.000
37	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		9.320.000
38	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		9.640.000
39	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		10.700.000
40	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 160W	"	Việt Nam	Không	Không		11.330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		12.580.000
42	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		13.890.000
43	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 220W	"	Việt Nam	Không	Không		15.100.000
44	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 240W	"	Việt Nam	Không	Không		16.780.000
45	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 23 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét 20kV - Hiệu suất phát quang > 130lm/W				"					
46	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/80w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		4.750.000
47	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/100w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		4.850.000
48	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/120w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		5.950.000
49	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/150w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		6.220.000
50	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/180w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		6.890.000
51	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/200w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		7.890.000
52	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/220w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 220W	"	Việt Nam	Không	Không		8.200.000
53	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/250w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		8.890.000
54	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40)	Cái			"					
55	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		7.900.000
56	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		8.050.000
57	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		8.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
58	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		9.350.000
59	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 160W	"	Việt Nam	Không	Không		10.000.000
60	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		11.050.000
61	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		12.450.000
62	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 220W	"	Việt Nam	Không	Không		13.350.000
63	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 240W	"	Việt Nam	Không	Không		15.000.000
64	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét				"					
65	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		6.800.000
66	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		7.500.000
67	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 300W	"	Việt Nam	Không	Không		9.100.000
68	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 400W	"	Việt Nam	Không	Không		11.200.000
69	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 450W	"	Việt Nam	Không	Không		15.000.000
70	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 500W	"	Việt Nam	Không	Không		19.000.000
71	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led Vonta FL02- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét				"					
72	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/150w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		6.200.000
73	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/200w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		6.700.000
74	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/250w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		7.350.000
75	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/300w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 300W	"	Việt Nam	Không	Không		8.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
76	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/400w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 400W	"	Việt Nam	Không	Không		10.900.000
77	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/450w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 450W	"	Việt Nam	Không	Không		14.600.000
78	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/500w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 500W	"	Việt Nam	Không	Không		18.500.000
79	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời Vonta NLMT, chip Led Philips, hiệu suất phát quang >135Lm/W, CRI >70, IP66, tấm pin năng lượng mặt trời, ắc quy Lithium FEP04, Dim 2-5 cấp				"					
80	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/50W	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 50W	"	Việt Nam	Không	Không		14.200.000
81	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/60W	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 60W	"	Việt Nam	Không	Không		15.600.000
82	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/70W	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 70W	"	Việt Nam	Không	Không		16.200.000
83	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/80W	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		16.750.000
84	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/100W	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		18.500.000
85	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/120W	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		21.000.000
86	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/150W	Cái	TCVN 7722-1:2017;	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		23.000.000
87	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng				"					
88	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D124/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		2.790.000
89	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D124/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		2.950.000
90	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D124/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.110.000
91	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D134/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.154.000
92	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D134/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.345.000
93	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D134/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.525.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
94	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.450.000
95	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.700.000
96	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.945.000
97	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.650.000
98	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.050.000
99	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.450.000
100	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.000.000
101	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.500.000
102	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.900.000
103	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.550.000
104	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.920.000
105	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		5.450.000
106	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng				"					
107	Vật tư ngành điện	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		2.500.000
108	Vật tư ngành điện	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		2.800.000
109	Vật tư ngành điện	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.000.000
110	Vật tư ngành điện	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		2.950.000
111	Vật tư ngành điện	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.250.000
112	Vật tư ngành điện	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, Dày 4,0 mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.550.000
113	Vật tư ngành điện	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.250.000
114	Vật tư ngành điện	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
115	Vật tư ngành điện	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.150.000
116	Vật tư ngành điện	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.850.000
117	Vật tư ngành điện	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.200.000
118	Vật tư ngành điện	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.850.000
119	Vật tư ngành điện	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D185/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.150.000
120	Vật tư ngành điện	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D185/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.550.000
121	Vật tư ngành điện	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D185/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		5.050.000
122	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D195/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.600.000
123	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D195/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		5.250.000
124	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D195/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		5.750.000
125	Vật tư ngành điện	BG11,2; TC11,2- cao 11,2m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D195/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		8.980.000
126	Vật tư ngành điện	Các loại cần đèn				"					
127	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT01	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		550.000
128	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK01	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		900.000
129	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT02	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		978.000
130	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK02	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.200.000
131	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT03	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		905.000
132	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK03	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.205.000
133	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT04	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		955.000
134	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK04	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
135	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VT05	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		905.000
136	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VTK05	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.205.000
137	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VT06	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		905.000
138	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VTK06	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.205.000
139	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VT07	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		905.000
140	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VTK07	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.205.000
141	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VT08	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		955.000
142	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VTK08	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.240.000
143	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VT09	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		895.000
144	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VTK09	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.125.000
145	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN -VT10	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		790.000
146	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN-VTK10	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vưon 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.126.000
147	Vật tư ngành điện	Cân kép cánh bướm đơn cao 1,8m; vưon 2,09m lắp 2 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 1,8m vưon 2,09m	"	Việt Nam	Không	Không		4.550.000
148	Vật tư ngành điện	Cân kép cánh bướm đôi cao 1,8m; vưon 2,09m lắp 4 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 1,8m vưon 2,09m	"	Việt Nam	Không	Không		8.860.000
149	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng				"					
150	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M24	"	Việt Nam	Không	Không		445.000
151	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M24	"	Việt Nam	Không	Không		435.000
152	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M16	"	Việt Nam	Không	Không		240.000
153	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M16	"	Việt Nam	Không	Không		255.000
154	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M16	"	Việt Nam	Không	Không		280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
155	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng				"					
156	Vật tư ngành điện	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		290.000
157	Vật tư ngành điện	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		350.000
158	Vật tư ngành điện	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		420.000
159	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		315.000
160	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		400.000
161	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		495.000
162	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ				"					
163	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng	"	Việt Nam	Không	Không		120.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
164	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng	"	Việt Nam	Không	Không		170.000.000
165	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	"	Việt Nam	Không	Không		210.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
166	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn				"					
167	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	"	Việt Nam	Không	Không	7.500.000	
168	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	"	Việt Nam	Không	Không	8.500.000	
169	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+	"	Việt Nam	Không	Không	8.150.000	
170	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT				"					
171	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	"	Việt Nam	Không	Không	3.029.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
172	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	"	Việt Nam	Không	Không		3.755.000
173	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s	"	Việt Nam	Không	Không		21.404.000
174	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s	"	Việt Nam	Không	Không		24.989.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
175	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng.	"	Việt Nam	Không	Không		25.129.000
176	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	"	Việt Nam	Không	Không		27.797.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
177	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	"	Việt Nam	Không	Không		22.856.000
178	Vật tư ngành điện	Đèn THGT				"					

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
179	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 224 - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C - Nhiệt độ lưu trữ: - 40°C ~ +80°C - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <12 (xanh)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 224 - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C - Nhiệt độ lưu trữ: - 40°C ~ +80°C	"	Việt Nam	Không	Không		11.030.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
180	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đèn lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >120 (đỏ); >300 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 128 - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn THGT đèn lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505	"	Việt Nam	Không	Không	9.989.000	
181	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >250 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 216 - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ±	"	Việt Nam	Không	Không	11.163.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
182	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C - Nhiệt độ lưu trữ: - 40°C ~ +80°C - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C - Nhiệt độ lưu trữ: - 40°C ~ +80°C - Công suất tiêu thụ	"	Việt Nam	Không	Không		11.925.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
183	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũn tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C - Nhiệt độ lưu trữ: - 40°C ~ +80°C - Công suất tiêu thụ Max- W: <12 (xanh)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn THGT mũn tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C - Nhiệt độ lưu trữ: - 40°C ~ +80°C - Công suất tiêu thụ	"	Việt Nam	Không	Không		4.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
184	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 72 (đỏ); 74 (xanh) - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C - Nhiệt độ lưu trữ: - 40°C ~ +80°C - Công suất tiêu thụ Max- W: <8 (đỏ); <6 (xanh)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 72 (đỏ); 74 (xanh) - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C - Nhiệt độ lưu trữ: - 40°C ~ +80°C - Công suất tiêu thụ Max- W: <8 (đỏ);	"	Việt Nam	Không	Không		4.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
185	Vật tư ngành điện	Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C - Nhiệt độ lưu trữ: - 40°C ~ +80°C	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25°C ~ +80°C - Nhiệt độ lưu trữ: - 40°C ~ +80°C	"	Việt Nam	Không	Không		5.980.000
186	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn				"					
187	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	"	Việt Nam	Không	Không		12.800
188	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	"	Việt Nam	Không	Không		14.900
189	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	"	Việt Nam	Không	Không		21.400
190	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	"	Việt Nam	Không	Không		29.300
191	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	"	Việt Nam	Không	Không		42.500
192	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	"	Việt Nam	Không	Không		49.500
193	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	"	Việt Nam	Không	Không		52.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
194	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	"	Việt Nam	Không	Không		55.300
195	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	"	Việt Nam	Không	Không		68.500
196	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	"	Việt Nam	Không	Không		72.300
197	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	"	Việt Nam	Không	Không		76.500
198	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	"	Việt Nam	Không	Không		78.100
199	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	"	Việt Nam	Không	Không		112.500
200	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	"	Việt Nam	Không	Không		112.500
201	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	"	Việt Nam	Không	Không		121.400
202	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	"	Việt Nam	Không	Không		165.800
203	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	"	Việt Nam	Không	Không		195.300
204	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	"	Việt Nam	Không	Không		247.200
205	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	"	Việt Nam	Không	Không		295.500
206	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	"	Việt Nam	Không	Không		593.600
207	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện, công tắc ổ cắm				"					
208	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		36.000
209	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - k	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 1 chiều	"	Việt Nam	Không	Không		57.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
210	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		79.200
211	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		98.400
212	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		140.400
213	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		37.500
214	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		60.600
215	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		42.600
216	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		43.800
217	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		73.200
218	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		102.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
219	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		48.500
220	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		82.600
221	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		55.200
222	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		65.400
223	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		129.800
224	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		129.800
225	Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		110.000
226	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		46.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
227	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		48.060
228	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		60.600
229	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		80.600
230	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		37.200
231	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		60.000
232	Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		82.800
233	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		66.240
234	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		118.080
235	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		83.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
236	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		58.800
237	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		78.800
238	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		229.000
239	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Đế nhựa âm tường - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		5.100
240	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		123.600
241	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 50A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		123.600
242	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		94.800
243	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		94.800
244	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		87.600
245	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		87.600
246	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		87.600
247	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		87.600
248	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		87.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
249	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		7.397
250	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		10.479
251	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		14.301
252	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		28.767
253	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		8.425
254	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		11.918
255	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		16.438
256	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		33.082
257	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		4.560
258	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		5.568
259	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		7.830
260	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		17.088
261	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		396.000
262	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		433.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
263	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		490.000
264	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		656.000
265	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		420.000
266	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		450.000
267	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng trong nhà				"					
268	Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		164.570
269	Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		142.350
270	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 4w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 4w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		145.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
271	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 6w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		170.000
272	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 8w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		190.000
273	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 9w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		230.000
274	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 12w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		300.000
275	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 15w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 15w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		380.000
276	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn khẩn cấp - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		778.000
277	Vật tư ngành điện	Exit 1 mặt - vonta	Cái	ISO 9001:2015	Exit 1 mặt - vonta	"	Việt Nam	Không	Không		285.000
278	Vật tư ngành điện	Exit 2 mặt - vonta	Cái	ISO 9001:2015	Exit 2 mặt - vonta	"	Việt Nam	Không	Không		295.000

6 Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Thiết bị điện Vinhsine (theo nội dung Văn bản số 188/CV-VINHSINE ngày 18/8/2026)

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình

1	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 40W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200- 6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x210x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	4.130.000	Bảo hành 5 năm
2	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 50W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200- 6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 492x210x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	5.230.000	Bảo hành 5 năm
3	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 60W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200- 6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 492x210x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	5.450.000	Bảo hành 5 năm
4	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 70W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200- 6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	5.680.000	Bảo hành 5 năm

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 75W , IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W. Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	5.700.000	Bảo hành 5 năm
6	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 80W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W. Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	5.870.000	Bảo hành 5 năm
7	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 100W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W. Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	6.055.000	Bảo hành 5 năm
8	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 120W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W. Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	7.430.000	Bảo hành 5 năm
9	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 150W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W. Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	7.760.000	Bảo hành 5 năm
10	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 50W , IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W. Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	6.800.000	Bảo hành 5 năm
11	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 60W , IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W. Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	7.030.000	Bảo hành 5 năm
12	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 70W , IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W. Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	7.860.000	Bảo hành 5 năm
13	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 80W , IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W. Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	8.550.000	Bảo hành 5 năm
14	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 90W , IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W. Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	9.680.000	Bảo hành 5 năm

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 100W , IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	10.030.000	Bảo hành 5 năm
16	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 120W , IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	11.130.000	Bảo hành 5 năm
17	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 150W , IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	12.630.000	Bảo hành 5 năm
18	Ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 180W , IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	"	Kích thước 650x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	13.030.000	Bảo hành 5 năm

7 Giá bán sản phẩm của Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú (theo nội dung Văn bản 01/0826/CV-APLICO ngày 25/8/2026) Giá bán tại NM của Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú - Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, TP. Hà Nội.											
	1. Đèn LED chiếu sáng đường phố:										

Quang hiệu :≥110Lm/W; Chất liệu vỏ đèn: Nhôm đúc áp lực cao; Chỉ số hoàn màu CRI ≥70; Hệ số công suất ≥ 0.9;Cấp cách điện: Class 1; Cấp bảo vệ : IK08; Độ kín khí : IP65-IP66; Độ chống sốc điện :+10kV÷30kV											
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố ALIMAX (60W - 90W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x291x148mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam			6.450.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (100W - 120W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x291x148mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.650.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (125W - 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.850.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (160W - 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			7.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (220W - 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 751x349x156mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			8.000.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 530x250x76mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			5.700.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (100W-145W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			6.050.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (150W-170W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			6.800.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (180W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			7.250.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (30W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 520x212x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.650.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (50W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 616x255x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.050.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (100W-180W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 680x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.650.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (180W-240W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 860x360x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.250.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (30W-90W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 492x210x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.200.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (100W-220W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 650x295x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (200W-300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 870x295x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 422x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.200.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 522x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.800.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 600x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.400.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (200W-250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 700x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.150.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (250W-300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 853x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (20W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 474x238x100mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.900.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (60W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 644x303x132mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.400.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 864x375x168mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.500.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (50W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 698x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.600.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 750x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (200W- 300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 800x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			8.500.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (50W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 626x306x114mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.900.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 626x306x114mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.000.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (150W-300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 761x353x114mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			9.500.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (50W-80W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 625x255x115mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.200.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (80W-120W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 625x255x115mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.000.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (120W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 740x285x115mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (50W- 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 440x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.150.000	
35	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (100W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 530x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.000.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 615x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (200W- 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 700x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
38	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (30W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 558x200x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			4.500.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (80W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 620x233x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			5.050.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 673x260x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			5.500.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 775x320x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.500.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (30W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 522x197x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.800.000	
43	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (60W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 600x245x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.300.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 636x290x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.800.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 686x290x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.400.000	
46	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (200W-240W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 760x310x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.000.000	
47	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (50W- 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 638x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.400.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (120W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 721x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
49	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 804x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.000.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (200W- 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 887x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
51	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (250W- 300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 970x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.750.000	
52	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (50W- 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 610x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.500.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (120W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 690x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.000.000	
54	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 770x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.900.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (200W- 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 850x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.600.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (250W- 300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 930x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.100.000	
57	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-A (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 465x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.200.000	
58	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-A (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 465x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.800.000	
59	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-B (150W-250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 700x360x140mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
60	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 550x330x110mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.900.000	
61	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 550x330x110mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
62	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (150W-250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	K1 sản phẩm 630x330x110mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			9.500.000	
2 Đèn Pha:											

Quang hiệu :≥110Lm/W; Chất liệu vỏ đèn: Nhôm đúc áp lực cao; Chỉ số hoàn màu CRI ≥70; Hệ số công suất ≥ 0.9; Cấp cách điện: Class 1; Cấp bảo vệ : IK08; Độ kín khí : IP65-IP66; Độ chống sốc điện :+10kV÷30kV.

63	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 100W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	K1 sản phẩm 160x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Lĩnh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại			3.200.000	
64	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 150W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	K1 sản phẩm 250x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			4.800.000	
65	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 200W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	K1 sản phẩm 340x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			5.500.000	
66	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 250W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	K1 sản phẩm 430x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			6.200.000	
67	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 300W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	K1 sản phẩm 250x610x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			7.200.000	
68	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 400W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	K1 sản phẩm 340x610x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			9.200.000	
69	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 500W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	K1 sản phẩm 430x610x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			11.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
	3.	Cột đèn chiếu sáng liên căn đơn, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu : thép SS400									
70	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn căn đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=120mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam			2.673.000	
71	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn căn đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.128.400	
72	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn căn đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			3.623.400	
73	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn căn đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			4.172.850	
74	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn căn đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=173mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			4.742.100	
75	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn căn đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=182mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			5.346.000	
76	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn căn đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=120mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.019.500	
77	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn căn đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.564.000	
78	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn căn đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.141.500	
79	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn căn đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			4.785.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
80	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.445.000	
81	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			6.138.000	
82	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=120mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.390.750	
83	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.999.600	
84	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.662.900	
85	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.392.200	
86	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			6.147.900	
87	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			6.939.900	
88	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=120mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.029.400	
89	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.494.700	
90	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			3.989.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
91	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			4.539.150	
92	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			5.103.450	
93	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			5.717.250	
94	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=120mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.382.500	
95	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.927.000	
96	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.504.500	
97	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.148.000	
98	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			5.808.000	
99	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			6.517.500	
100	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=120mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.752.100	
101	Vật tư ngành điện	Cột thép bất giác, tròn con nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			4.365.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
102	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			5.024.250	
103	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.746.950	
104	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=173mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			6.514.200	
105	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nèn cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=182mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			7.301.250	
	4. Cột đèn chiếu sáng rời cần D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu : thép SS400										
106	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam			3.300.000	
107	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.712.500	
108	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			4.108.500	
109	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.844.500	
110	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			4.323.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
111	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			4.785.000	
112	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=165mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.983.000	
113	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=165mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			5.544.000	
114	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=175mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.659.500	
115	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=175mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			6.336.000	
116	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=186mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			6.435.000	
117	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=186mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			7.194.000	
118	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=196mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			8.085.000	
119	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.407.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
120	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			2.080.800	
121	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.167.900	
122	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.749.300	
123	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.366.800	
124	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			2.136.900	
125	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.387.200	
126	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.795.200	
127	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.234.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
128	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.871.700	
129	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			836.400	
130	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.366.800	
	NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC										
1 Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh (theo nội dung Văn bản số 2006/2026/Europipe-CV ngày 20/8/2026) Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.											
		Ống uPVC nông thôn - Europipe		TCVN 6151-2: 2002/ISO 4422-2:1996, TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2: 2009, ISO 9001: 2015, hoặc tương đương					Đến chân công trình		
1	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D21	m	"		Europipe	Việt Nam		"	7.100	
2	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D27	m	"		Europipe	Việt Nam		"	8.800	
3	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D34	m	"		Europipe	Việt Nam		"	11.300	
4	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D42	m	"		Europipe	Việt Nam		"	17.000	
5	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D48	m	"		Europipe	Việt Nam		"	19.900	
6	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D60	m	"		Europipe	Việt Nam		"	25.900	
7	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D75	m	"		Europipe	Việt Nam		"	36.300	
8	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D90	m	"		Europipe	Việt Nam		"	44.200	
9	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D110	m	"		Europipe	Việt Nam		"	66.900	
10	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D125	m	"		Europipe	Việt Nam		"	73.800	
11	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D140	m	"		Europipe	Việt Nam		"	90.900	
12	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	118.000	
13	Ống nhựa	Ống thoát uPVC D180	m	"		Europipe	Việt Nam		"	148.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Ổng nhựa	Ổng thoát uPVC D200	m	"		Europipe	Việt Nam		"	221.300	
15	Ổng nhựa	Ổng thoát uPVC D225	m	"		Europipe	Việt Nam		"	229.900	
16	Ổng nhựa	Ổng thoát uPVC D250	m	"		Europipe	Việt Nam		"	299.100	
17	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D21	m	"		Europipe	Việt Nam		"	8.600	
18	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D27	m	"		Europipe	Việt Nam		"	11.100	
19	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D34	m	"		Europipe	Việt Nam		"	13.300	
20	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D42	m	"		Europipe	Việt Nam		"	19.000	
21	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D48	m	"		Europipe	Việt Nam		"	23.300	
22	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D60	m	"		Europipe	Việt Nam		"	31.000	
23	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D75	m	"		Europipe	Việt Nam		"	42.300	
24	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D90	m	"		Europipe	Việt Nam		"	50.500	
25	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D110	m	"		Europipe	Việt Nam		"	75.600	
26	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D125	m	"		Europipe	Việt Nam		"	93.100	
27	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D140	m	"		Europipe	Việt Nam		"	115.700	
28	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	154.400	
29	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D180	m	"		Europipe	Việt Nam		"	190.200	
30	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D200	m	"		Europipe	Việt Nam		"	232.000	
31	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D225	m	"		Europipe	Việt Nam		"	284.400	
32	Ổng nhựa	Ổng uPVC C0 D250	m	"		Europipe	Việt Nam		"	372.900	
33	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D21	m	"		Europipe	Việt Nam		"	9.500	
34	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D27	m	"		Europipe	Việt Nam		"	13.000	
35	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D34	m	"		Europipe	Việt Nam		"	16.300	
36	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D42	m	"		Europipe	Việt Nam		"	22.400	
37	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D48	m	"		Europipe	Việt Nam		"	26.600	
41	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D110	m	"		Europipe	Việt Nam		"	88.100	
42	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D125	m	"		Europipe	Việt Nam		"	108.900	
43	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D140	m	"		Europipe	Việt Nam		"	136.200	
44	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	180.000	
45	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	220.600	
46	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D200	m	"		Europipe	Việt Nam		"	280.400	
47	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D225	m	"		Europipe	Việt Nam		"	341.800	
48	Ổng nhựa	Ổng uPVC C1 D250	m	"		Europipe	Việt Nam		"	449.600	
49	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D21	m	"		Europipe	Việt Nam		"	11.300	
50	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D27	m	"		Europipe	Việt Nam		"	14.400	
51	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D34	m	"		Europipe	Việt Nam		"	19.900	
52	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D42	m	"		Europipe	Việt Nam		"	25.500	
53	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D48	m	"		Europipe	Việt Nam		"	30.700	
54	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D60	m	"		Europipe	Việt Nam		"	43.900	
55	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D75	m	"		Europipe	Việt Nam		"	62.500	
56	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D90	m	"		Europipe	Việt Nam		"	68.400	
57	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D110	m	"		Europipe	Việt Nam		"	100.300	
58	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D125	m	"		Europipe	Việt Nam		"	129.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
59	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D140	m	"		Europipe	Việt Nam		"	160.500	
60	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	207.800	
61	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D180	m	"		Europipe	Việt Nam		"	262.600	
62	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D200	m	"		Europipe	Việt Nam		"	326.100	
63	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D225	m	"		Europipe	Việt Nam		"	405.100	
64	Ổng nhựa	Ổng uPVC C2 D250	m	"		Europipe	Việt Nam		"	524.600	
65	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D21	m	"		Europipe	Việt Nam		"	13.300	
66	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D27	m	"		Europipe	Việt Nam		"	20.300	
67	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D34	m	"		Europipe	Việt Nam		"	22.600	
68	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D42	m	"		Europipe	Việt Nam		"	30.000	
69	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D48	m	"		Europipe	Việt Nam		"	37.200	
70	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D60	m	"		Europipe	Việt Nam		"	53.100	
71	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D75	m	"		Europipe	Việt Nam		"	77.400	
72	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D90	m	"		Europipe	Việt Nam		"	89.600	
73	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D110	m	"		Europipe	Việt Nam		"	140.400	
74	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D125	m	"		Europipe	Việt Nam		"	163.700	
75	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D140	m	"		Europipe	Việt Nam		"	214.700	
76	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	268.700	
77	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D180	m	"		Europipe	Việt Nam		"	335.300	
78	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D200	m	"		Europipe	Việt Nam		"	416.100	
79	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D225	m	"		Europipe	Việt Nam		"	526.100	
80	Ổng nhựa	Ổng uPVC C3 D250	m	"		Europipe	Việt Nam		"	678.100	
81		Phụ kiện uPVC - Europipe		TCVN 6151-3: 2002/ISO 4422-3:1996, TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3: 2009,... hoặc tương đương							
82		Măng sông		"					"		
83	Ổng nhựa	Măng sông D21 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.400	
84	Ổng nhựa	Măng sông D27 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.800	
85	Ổng nhựa	Măng sông D34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	2.100	
86	Ổng nhựa	Măng sông D42 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	3.500	
87	Ổng nhựa	Măng sông D42 PN12.5	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	6.100	
88	Ổng nhựa	Măng sông D48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	4.500	
89	Ổng nhựa	Măng sông D60 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	14.000	
90	Ổng nhựa	Măng sông D75 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	10.900	
91	Ổng nhựa	Măng sông D90 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	34.300	
92	Ổng nhựa	Măng sông D110 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	25.500	
93	Ổng nhựa	Măng sông D125 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	56.800	
		Cút đều 90 độ									
94	Ổng nhựa	Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
95	Ổng nhựa	Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	2.300	
96	Ổng nhựa	Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	3.500	
97	Ổng nhựa	Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	5.800	
98	Ổng nhựa	Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	9.000	
99	Ổng nhựa	Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	13.300	
100	Ổng nhựa	Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	23.900	
101	Ổng nhựa	Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	49.032	
102	Ổng nhựa	Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	76.788	
103	Ổng nhựa	Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	111.024	
		Tê đều									
104	Ổng nhựa	Tê đều D21 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	2.300	
105	Ổng nhựa	Tê đều D27 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	4.000	
106	Ổng nhựa	Tê đều D34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	5.300	
107	Ổng nhựa	Tê đều D42 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	7.600	
108	Ổng nhựa	Tê đều D48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	11.300	
109	Ổng nhựa	Tê đều D60 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	17.800	
110	Ổng nhựa	Tê đều D75 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	30.200	
111	Ổng nhựa	Tê đều D90 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	68.148	
112	Ổng nhựa	Tê đều D110 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	101.412	
113	Ổng nhựa	Tê đều D125 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	158.652	
		Côn thu									
114	Ổng nhựa	Côn thu D27/21 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.400	
115	Ổng nhựa	Côn thu D42/34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	3.200	
116	Ổng nhựa	Côn thu D60/48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	10.692	
117	Ổng nhựa	Côn thu D75/60 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	19.332	
118	Ổng nhựa	Côn thu D110/90 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	39.000	
119	Ổng nhựa	Côn thu D160/110 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	136.700	
120	Ổng nhựa	Côn thu D200/160 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	210.200	
		Ổng HDPE PE100		TCVN 7305-2:2008/ISO 4424-2:2007, ISO 4427:2019, DIN 8074: 2011-12& DIN 8075:2011-12 hoặc tương đương							
121	Ổng nhựa	Ổng HDPE D50 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	24.400	
122	Ổng nhựa	Ổng HDPE D63 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	38.000	
123	Ổng nhựa	Ổng HDPE D75 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	51.800	
124	Ổng nhựa	Ổng HDPE D90 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	84.900	
125	Ổng nhựa	Ổng HDPE D110 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	109.400	
126	Ổng nhựa	Ổng HDPE D125 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	141.600	
127	Ổng nhựa	Ổng HDPE D140 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	177.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
128	Ống nhựa	Ống HDPE D160 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	232.800	
129	Ống nhựa	Ống HDPE D180 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	290.800	
130	Ống nhựa	Ống HDPE D200 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	361.200	
131	Ống nhựa	Ống HDPE D225 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	453.200	
132	Ống nhựa	Ống HDPE D250 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	561.400	
133	Ống nhựa	Ống HDPE D280 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	696.200	
134	Ống nhựa	Ống HDPE D315 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	887.700	
135	Ống nhựa	Ống HDPE D355 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.127.600	
136	Ống nhựa	Ống HDPE D400 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.422.500	
137	Ống nhựa	Ống HDPE D450 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.817.900	
138	Ống nhựa	Ống HDPE D500 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.213.900	
139	Ống nhựa	Ống HDPE D560 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	3.040.600	
140	Ống nhựa	Ống HDPE D630 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	3.852.600	
141	Ống nhựa	Ống HDPE D710 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	4.905.000	
142	Ống nhựa	Ống HDPE D800 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	6.212.100	
143	Ống nhựa	Ống HDPE D450 PN8	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.237.300	
144	Ống nhựa	Ống HDPE D500 PN8	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.775.500	
145	Ống nhựa	Ống HDPE D560 PN8	m	"		Europipe	Việt Nam		"	3.749.300	
146	Ống nhựa	Ống HDPE D630 PN8	m	"		Europipe	Việt Nam		"	4.737.300	
147	Ống nhựa	Ống HDPE D710 PN8	m	"		Europipe	Việt Nam		"	6.040.200	
148	Ống nhựa	Ống HDPE D32 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	14.800	
149	Ống nhựa	Ống HDPE D40 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	22.600	
150	Ống nhựa	Ống HDPE D50 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	34.700	
151	Ống nhựa	Ống HDPE D63 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	55.400	
152	Ống nhựa	Ống HDPE D75 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	79.100	
153	Ống nhựa	Ống HDPE D90 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	112.200	
154	Ống nhựa	Ống HDPE D110 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	170.000	
155	Ống nhựa	Ống HDPE D125 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	214.600	
156	Ống nhựa	Ống HDPE D140 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	267.900	
157	Ống nhựa	Ống HDPE D160 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	352.000	
158	Ống nhựa	Ống HDPE D180 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	443.100	
159	Ống nhựa	Ống HDPE D200 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	555.300	
160	Ống nhựa	Ống HDPE D225 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	682.600	
161	Ống nhựa	Ống HDPE D250 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	845.700	
162	Ống nhựa	Ống HDPE D280 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.053.800	
163	Ống nhựa	Ống HDPE D315 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.341.800	
164	Ống nhựa	Ống HDPE D355 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.705.200	
165	Ống nhựa	Ống HDPE D400 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.166.800	
166	Ống nhựa	Ống HDPE D450 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.737.900	
167	Ống nhựa	Ống HDPE D500 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	3.404.800	
168	Ống nhựa	Ống HDPE D560 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	4.603.400	
169	Ống nhựa	Ống HDPE D630 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	5.830.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
170	Ống nhựa	Ống HDPE D710 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	7.409.700	
171	Ống nhựa	Ống HDPE D800 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	9.395.900	
172	Ống nhựa	Ống HDPE D50 PN12.5	m	"		Europipe	Việt Nam		"	41.700	
173	Ống nhựa	Ống HDPE D63 PN12.5	m	"		Europipe	Việt Nam		"	67.200	
174	Ống nhựa	Ống HDPE D75 PN12.5	m	"		Europipe	Việt Nam		"	95.300	
175	Ống nhựa	Ống HDPE D90 PN12.5	m	"		Europipe	Việt Nam		"	135.600	
176	Ống nhựa	Ống HDPE D20 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	8.700	
177	Ống nhựa	Ống HDPE D25 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	13.200	
178	Ống nhựa	Ống HDPE D32 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	21.200	
179	Ống nhựa	Ống HDPE D40 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	32.800	
180	Ống nhựa	Ống HDPE D50 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	50.900	
181	Ống nhựa	Ống HDPE D63 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	80.100	
182	Ống nhựa	Ống HDPE D75 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	113.700	
183	Ống nhựa	Ống HDPE D90 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	162.800	
184	Ống nhựa	Ống HDPE D110 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	245.300	
185	Ống nhựa	Ống HDPE D125 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	317.300	
186	Ống nhựa	Ống HDPE D140 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	393.300	
187	Ống nhựa	Ống HDPE D160 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	520.200	
188	Ống nhựa	Ống HDPE D180 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	654.300	
189	Ống nhựa	Ống HDPE D200 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	818.700	
190	Ống nhựa	Ống HDPE D225 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.000.900	
191	Ống nhựa	Ống HDPE D250 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.245.300	
192	Ống nhựa	Ống HDPE D280 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.560.700	
193	Ống nhựa	Ống HDPE D315 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.975.500	
194	Ống nhựa	Ống HDPE D355 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.507.900	
195	Ống nhựa	Ống HDPE D400 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	3.196.200	
196	Ống nhựa	Ống HDPE D450 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	4.045.400	
197	Ống nhựa	Ống HDPE D500 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	5.014.700	
198	Ống nhựa	Ống HDPE D560 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	6.786.800	
199	Ống nhựa	Ống HDPE D630 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	8.063.200	
200	Ống nhựa	Ống HDPE D710 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	10.939.100	
201	Ống nhựa	Ống HDPE D800 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	13.826.000	
202	Ống nhựa	Ống HDPE D20 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	10.200	
203	Ống nhựa	Ống HDPE D25 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	15.400	
204	Ống nhựa	Ống HDPE D32 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	25.500	
205	Ống nhựa	Ống HDPE D40 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	39.000	
206	Ống nhựa	Ống HDPE D50 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	60.200	
207	Ống nhựa	Ống HDPE D63 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	95.900	
208	Ống nhựa	Ống HDPE D75 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	135.800	
209	Ống nhựa	Ống HDPE D90 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	194.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		PHỤ KIỆN HDPE REN		TCVN 7305-3:2008/ISO 4424-3:2007, ISO 4427-3:2019							
210	Ống nhựa	Khâu nối thẳng D20	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	19.200	
211	Ống nhựa	Khâu nối thẳng D25	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	28.700	
212	Ống nhựa	Khâu nối thẳng D32	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	37.200	
213	Ống nhựa	Khâu nối thẳng D40	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	55.300	
214	Ống nhựa	Khâu nối thẳng D50	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	72.000	
215	Ống nhựa	Tê ren D20	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	24.200	
216	Ống nhựa	Tê ren D25	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	34.600	
217	Ống nhựa	Tê ren D32	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	40.100	
218	Ống nhựa	Tê ren D40	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	78.200	
219	Ống nhựa	Tê ren D50	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	125.400	
220	Ống nhựa	Cút ren trong HDPE D25x3/4	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	18.800	
		Tê đúc									
221	Ống nhựa	Tê đúc D110	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	281.300	
222	Ống nhựa	Tê đúc D125	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	405.000	
223	Ống nhựa	Tê đúc D140	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	618.800	
224	Ống nhựa	Tê đúc D160	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	652.500	
225	Ống nhựa	Tê đúc D180	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.237.500	
226	Ống nhựa	Tê đúc D200	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.226.300	
227	Ống nhựa	Tê đúc D225	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	2.025.000	
228	Ống nhựa	Tê đúc D250	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	2.250.000	
	Ống nhựa	Cút đều 90 độ									
229	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D20	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	23.700	
230	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D25	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	27.100	
231	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D32	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	37.200	
232	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D40	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	59.300	
233	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D50	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	76.600	
234	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D110	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	189.000	
235	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D125	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	292.500	
236	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D140	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	472.500	
237	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D160	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	472.500	
238	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D180	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.012.500	
239	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D200	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.029.400	
240	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D225	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.518.800	
241	Ống nhựa	Cút đều 90 độ D250	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.800.000	
242	Ống nhựa	Mặt bích HDPE D110	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	118.200	
243	Ống nhựa	Mặt bích HDPE D160	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	281.300	
244	Ống nhựa	Mặt bích HDPE D280	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.237.500	
245	Ống nhựa	Mặt bích HDPE D315	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		DIN 8077/8078: 2008, TCVN 10097: 2013/ISO 15874:2013							
		Ống PPR PN10							"		
246	Ống nhựa	D20 x 2,3mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	16.200	
247	Ống nhựa	D25 x 2,8mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	29.000	
248	Ống nhựa	D32 x 2,9mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	37.600	
249	Ống nhựa	D40 x 3,7mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	50.400	
250	Ống nhựa	D50 x 4,6mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	73.900	
		Ống PPR PN16							"		
251	Ống nhựa	D20 x 2,8mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	18.100	
252	Ống nhựa	D25 x 3,5mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	33.300	
253	Ống nhựa	D32 x 4,4mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	45.200	
254	Ống nhựa	D40 x 5,5mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	61.200	
255	Ống nhựa	D50 x 6,9mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	97.300	
		Ống PPR PN20							"		
256	Ống nhựa	D20 x 3,4mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	20.100	
257	Ống nhựa	D25 x 4,2mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	35.200	
258	Ống nhựa	D32 x 5,4mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	51.800	
259	Ống nhựa	D40 x 6,7mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	80.300	
260	Ống nhựa	D50 x 8,3mm	m	"		Europipe	Việt Nam		"	124.700	
	NHÓM VẬT LIỆU KHÁC										
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 2108/CV-2026 ngày 21/8/2026)										
	Giá bán trong phạm vi đất liền thuộc các phường Yên Tử, Ưông Bí, Vàng Danh, An Sinh, ĐôngTriều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hồng Gai, Hoành Bồ, Hạ Long, Hà Tu, Hà Lâm, Cao Xanh, xã Quảng La và xã Thống Nhất, thành phố Quảng Ninh.										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE520	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75 m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 52 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới $\geq 95\%$; , độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm $TCR \geq 22,76$ KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt	Nhà sản xuất: Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetic s (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	115.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE580	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 135 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới $\geq 95\%$; độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm $TCR \geq 59,17$ KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt	Nhà sản xuất: Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetic s (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	209.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục NX750	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 3.8 m Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dẫn theo các phương nhất định. Độ dày nút lưới: 3,5 mm; Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2%: $\geq 130 \text{ kN/m}$	Nhà sản xuất: Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetic s (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	198.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp NX750GC	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 3.8 m Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp 3 lớp vật liệu được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dẫn theo các phương nhất định. Một lớp vải địa kỹ thuật không dệt sau đó được liên kết nhiệt với lưới địa kỹ thuật để tạo thành Lưới địa kỹ thuật liên tục phức hợp; Độ dày nút lưới danh nghĩa : 3,5 mm; Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2% >	Nhà sản xuất: Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetic s (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	215.000	
5	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật cường lực chính 200 Kn/m	m2	TCCS 01 2021	Độ bền kéo danh định 200Kn/m; độ giãn dài danh định ≤12%; hệ số chiết giảm do từ biến 0,73, vỏ bọc LLDPE, lưới có gờ hình thang để tăng ma sát	Geoquest India private limited Solmax geosynthetic s Asia Sdn.Bhd	Ấn Độ Malaysia	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	220.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật cường lực chính 300 Kn/m	m2	TCCS 01 2021	Độ bền kéo danh định 300Kn/m, độ giãn dài danh định ≤12%; hệ số chiết giảm do từ biến 0,73, vỏ bọc LLDPE, lưới có gờ hình thang để tăng ma sát	Geoquest India private limited Solmax geosynthetic s Asia Sdn.Bhd	Ấn Độ Malaysia	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	247.500	
7	Vật liệu khác	Tấm thoát nước DRAINTUBE 410	m2	TCVN 9355:2012	Kích thước: 3.9 m x 100m, 3.9m x 70m Cường độ chịu kéo ≥ 14 Kn/m, Khả năng thoát nước trong mặt phẳng của vật liệu Composite dưới áp lực 400 kPa trong 100h, i=0,1 > 0.06 l/s/m	DCA Geosynthetic s private limited	Ấn Độ	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	198.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Vật liệu khác	Thảm chống xói TM13C	m2	ECTC	Kích thước: 3.65m x 50m Thảm chống xói TM13C được dệt dạng thoi từ hệ sợi đơn polypropylene vuông góc nhau và ổn định tia cực tím. Tấm chống xói tạo ra cấu trúc 3 chiều ngẫu nhiên mấp mô dạng sóng, hình thành các “túi bên trong” để neo giữ tầng rễ cỏ; Cường độ chịu kéo ≥ 45 kN/m; Độ giãn dài	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	185.000	
9	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật H2Rx	m2	TCVN 9844 : 2013	Kích thước 4.5m x 100m Vải địa sử dụng sợi polypropylene có độ bền cao để đạt được mô đun kéo lớn ở biến dạng 2%, cung cấp khả năng chịu kéo theo phương dọc và ngang mặt đường; Độ bền kéo khi đứt ≥ 75 kN/m; Khả năng thấm nước Q_{50} : 1500 l/m ² /min	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	132.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1400	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75m x 1.33m Cường độ chịu kéo $\geq 70\text{kN/m}$; Kích thước mắt lưới 407mm; Độ giãn dài khi đứt $11\% \pm 3\%$; cường độ chịu kéo nút lưới $\geq 66\text{ kN/m}$ là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ	Nhà sản xuất: Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetic s (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	78.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1500	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75m x 1.33m Cường độ chịu kéo $\geq 114\text{kN/m}$; Kích thước mắt lưới 437mm; Độ giãn dài khi đứt $11\% \pm 3\%$; cường độ chịu kéo nút lưới $\geq 105\text{ kN/m}$ là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ	Nhà sản xuất: Tensor International Ltd Nhà máy: Tensor geosynthetic s (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	107.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1600	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 1.33m Cường độ chịu kéo ≥ 144 kN/m; Kích thước mắt lưới 437mm; Độ giãn dài khi đứt $11\% \pm 3\%$; cường độ chịu kéo nút lưới ≥ 135 kN/m là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ	Nhà sản xuất: Tensor International Ltd Nhà máy: Tensor geosynthetic s (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	134.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật liệu khác	Thảm chống xói EM10	m2	ECTC	Kích thước: 3.65m x 30m là một loại thảm gia cố cỏ hiệu suất cao ba chiều (HPTRM) được thiết kế cho các ứng dụng kiểm soát xói mòn trên các sườn dốc và các tuyến đường thủy có thảm thực vật. Cường độ chịu kéo (MD) ≥ 60 kN/m; Độ giãn dài khi đứt $\leq 50\%$	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	195.000	
14	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật (geobag)	cái	Không có thông tin	Chiều rộng ≥ 35 cm, Chiều dài ≥ 40 cm; chất liệu PP hoặc tương đương; cường độ chịu kéo (MD) ≥ 16 kN/m; cường độ chịu kéo (CD) ≥ 12 kN/m; độ giãn dài $\leq 15\%$. Màu đen	Ningbo Honghuan Geotextile Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	25.000	
15	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật (geobag)	cái	Không có thông tin	Chiều rộng ≥ 35 cm, Chiều dài ≥ 40 cm; chất liệu PP hoặc tương đương; cường độ chịu kéo (MD) ≥ 16 kN/m; cường độ chịu kéo (CD) ≥ 12	Ningbo Honghuan Geotextile Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	32000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật (geobag)	cái	Không có thông tin	Chiều dài 600 – 800 mm, chiều rộng 400 – 450 mm, độ dày 100 – 150 mm, chất liệu PP, cường lực ≥ 600 N / 5cm; độ giãn dài ≤ 17%, màu		Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	24200	

VIII NHÓM VẬT LIỆU SAN LẤP

1	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Đá Đức Sơn - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh										
STT	Nhóm vật liệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú						
I	Vật liệu san lấp				Đơn giá vật liệu san lấp là đơn giá nguyên khối (chưa bao gồm hệ số nở rời) được xác định theo giá xăng dầu tại thời điểm 24/7/2026, đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mở khai thác đất đá. Các nội dung liên quan đến số liệu, cơ sở tính toán, thành phần và khối lượng công việc, các khoản thuế phí được xác định trên cơ sở đề xuất của Công ty cổ phần tư sản xuất vật liệu Đá Đức Sơn tại Văn bản số 2407/TTr-ĐS ngày 24/7/2026. Khi có sự điều chỉnh, thay đổi về các cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến việc xác định đơn giá đề nghị Công ty cổ phần sản xuất vật liệu đá Đức Sơn chủ động rà soát, tính toán, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy định.						
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	46.200							
2	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp (trong đó đất chiếm 30%, đá chiếm 70%)	m3	115.600							
II	Đá xây dựng thông thường (TCVN 7570:2006)										
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	265.000							
4	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	257.000							
5	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	226.000							
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm sản xuất từ đá xây dựng (Base A)	m3	256.000							

PHỤ LỤC SỐ 02

Giá bán một số loại vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 8 năm 2026

(Kèm theo Văn bản số /CBG-SXD ngày 04/9/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Danh sách các địa phương, chủ đầu tư thuộc đối tượng gửi báo cáo thông tin giá vật liệu xây dựng theo định kỳ	Thông tin về việc thực hiện gửi báo cáo		Số hiệu văn bản báo cáo					Đánh giá nội dung thông tin theo báo cáo của những đơn vị đã gửi báo cáo	Ghi chú
		Đã gửi	Chưa gửi							
1	UBND Phường An Sinh		X							
2	UBND Phường Đông Triều	X		số 2829/UBND-XDNN&MT ngày 26/8/2026			Phụ lục chi tiết gửi kèm theo không đảm bảo tính pháp lý (chưa có ký, đóng dấu xác nhận của đơn vị gửi báo cáo)			Không đủ cơ sở tổng hợp, công bố
3	UBND Phường Bình Khê		X							
4	UBND Phường Mạo Khê		X							
5	UBND Phường Hoàng Quế		X							
6	UBND Phường Yên Tử		X							
7	UBND Phường Vàng Danh		X							
8	UBND Phường Uông Bí	X		số 3053/UBND-XDNNMT ngày 27/8/2026			Thông tin báo cáo phù hợp			Tổng hợp công bố
9	UBND Phường Đông Mai		X							
10	UBND Phường Hiệp Hòa		X							
11	UBND Phường Quảng Yên	X		số 2430/UBND-XD,NN&MT ngày 25/8/2026			Phụ lục chi tiết gửi kèm theo không đảm bảo tính pháp lý (chưa có ký, đóng dấu xác nhận của đơn vị gửi báo cáo)			Không đủ cơ sở tổng hợp, công bố
12	UBND Phường Hà An		X							
13	UBND Phường Phong Cốc	X		số 2432/UBND-KTHT&ĐT ngày 25/8/2026			Nội dung báo cáo giá tháng 7/2026, không phù hợp với thời điểm tổng hợp công bố (đang thực hiện công bố thông tin giá vật liệu thời điểm tháng 8/2026), chưa có thông tin báo giá chi tiết của các đơn vị, nội dung thông tin về vận chuyển chưa rõ ràng			Không đủ cơ sở tổng hợp, công bố
14	UBND Phường Liên Hòa		X							
15	UBND Phường Tuần Châu		X							
16	UBND Phường Việt Hưng		X							
17	UBND Phường Bãi Cháy		X							
18	UBND Phường Hà Tu		X							
19	UBND Phường Hà Lâm		X							
20	UBND Phường Cao Xanh		X							
21	UBND Phường Hồng Gai		X							
22	UBND Phường Hạ Long		X							
23	UBND Phường Hoành Bồ		X							
24	UBND Xã Quảng La		X							
25	UBND Xã Thống Nhất		X							

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
26	UBND Phường Mông Dương	X		số 2537/UBND-KTHT&ĐT ngày 24/8/2026		Phụ lục chi tiết gửi kèm theo không đảm bảo tính pháp lý (chưa có ký, đóng dấu xác nhận của đơn vị gửi báo cáo)				Không đủ cơ sở tổng hợp, công bố
27	UBND Phường Quang Hanh		X							
28	UBND Phường Cẩm Phả		X							
29	UBND Phường Cửa Ông		X							
30	UBND Đặc khu Vân Đồn		X							
31	UBND Xã Hải Hòa	X		số 1503/UBND-KT ngày 27/8/2026		Thông tin báo cáo phù hợp				Tổng hợp công bố
32	UBND Xã Tiên Yên		X							
33	UBND Xã Diên Xá		X							
34	UBND Xã Đông Ngũ		X							
35	UBND Xã Hải Lăng		X							
36	UBND xã Lương Minh		X							
37	UBND xã Kỳ Thượn	X		số 1331/UBND-KT ngày 22/8/2026		Thông tin báo cáo phù hợp				Tổng hợp công bố
38	UBND xã Ba Chẽ		X							
39	UBND xã Quảng Tân		X							
40	UBND Xã Đầm Hà		X							
41	UBND Xã Quảng Hà	X		số 2603/UBND-XDNN&MT ngày 20/8/2026		Nội dung báo cáo giá Quý I/2026, không phù hợp với thời điểm tổng hợp công bố (đang thực hiện công bố thông tin giá vật liệu thời điểm tháng 8/2026), chưa có thông tin báo giá chi tiết của các đơn vị, nội dung thông tin về vận chuyển chưa rõ ràng				Không đủ cơ sở tổng hợp, công bố
42	UBND Xã Đường Hoa		X							
43	UBND Xã Quảng Đức	X		số 2438/UBND-KT ngày 25/8/2026		Phụ lục chi tiết gửi kèm theo không đảm bảo tính pháp lý (chưa có ký, đóng dấu xác nhận của đơn vị gửi báo cáo)				Không đủ cơ sở tổng hợp, công bố
44	UBND Xã Cái Chiên		X							
45	UBND Xã Hoành Mô		X							
46	UBND Xã Lục Hồn		X							
47	UBND Xã Bình Liêu		X							
48	UBND Đặc khu Cô Tô		X							
49	UBND Xã Hải Sơn	X		số 429/BC-UBND ngày 27/8/2026		Thông tin báo cáo phù hợp				Tổng hợp công bố
50	UBND Xã Hải Ninh		X							
51	UBND Phường Móng Cái 1		X							
52	UBND Phường Móng Cái 2		X							
53	UBND Phường Móng Cái 3		X							
54	UBND Xã Vĩnh Thục		X							
55	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I		X							

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
56	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II	X			số 3548/BKVII-KHKT ngày 28/8/2026	Không có báo giá chi tiết gửi kèm theo, một số đơn vị chưa có chi phí vận chuyển nhưng không có địa chỉ nơi bán, thông tin về tiêu chuẩn kỹ thuật chưa phù hợp, đơn giá được xác định thành 4 khu vực nhưng chưa xác định cụ thể căn cứ/quy định phân chia khu vực				Không đủ cơ sở tổng hợp, công bố
57	TỔNG CỘNG	11	46							
II	Thông tin chi tiết về giá vật liệu xây dựng của một số đơn vị gửi báo cáo phù									
8	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Ưông Bí (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 3053/UBND-XDNNMT ngày 27/8/2026 của UBND phường Ưông Bí)									
1	Xi măng PCB 30	bao 50 Kg			Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí				70.000	
2	Xi măng PCB 40	bao 50 Kg			Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí				75.000	
3	Thép cuộn D6 CB 240	kg			Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí				17.500	
4	Thép cuộn D8 CB 240	kg			Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí				17.500	
5	Thép thanh vằn D10 CB 300	kg			Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí				17.500	
6	Phôi thép vuông 100 x 10, dài 12m	kg			Công ty TNHH Anh Đức				19.500	
7	Phôi thép dẹt 40 x 4, dài 6m	kg			Công ty TNHH Anh Đức				19.500	
8	Phôi thép dẹt 50 x 5 , dài 6m	kg			Công ty TNHH Anh Đức				19.500	
9	Thép góc	kg			Công ty TNHH Anh Đức				19.500	
10	Cát xây trát	m3			Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh				530.000	
11	Cát vàng	m3			Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh				740.000	
12	Cát đen đổ nền	m3			Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh				430.000	
13	Gạch xây (Gạch ống 2 lỗ)	viên			Công ty CP gốm Xây dựng Thanh Sơn				1.450	

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
14	Gạch đặc	viên			Công ty CP gốm Xây dựng Thanh Sơn				1.800	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển...) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND phường Uông Bí									
31	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hải Hòa (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 1503/UBND-KT ngày 27/8/2026 của UBND xã Hải Hòa)									
1	Cát xây trát	m3			Công ty CP Xây dựng DV&TM Bảo Minh			Giao hàng tận chân công trình/Đã bao gồm chi phí bốc xúc + vận chuyển	720.000	
2	Cát bê tông	m3			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			Giao hàng tận nơi, đã bao gồm chi phí vận chuyển	950.000	
3	Cát Sông Hồng	m3			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			Giao hàng tận nơi, đã bao gồm chi phí vận chuyển	630.000	
4	Đá 1x2	m3			Công ty CP Xây dựng DV&TM Bảo Minh			Giao hàng tận nơi, đã bao gồm chi phí vận chuyển	800.000	
5	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			Giao hàng tận nơi, đã bao gồm chi phí vận chuyển	830.000	
6	Xi măng bao đa dụng PC40 (xi măng Xuân Thành)	Tấn			Công ty CP Xây dựng DV&TM Bảo Minh			Giao hàng tận nơi, đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.800.000	
7	Xi măng bao đa dụng PC30 (xi măng Xuân Thành)	Tấn			Công ty CP Xây dựng DV&TM Bảo Minh			Giao hàng tận nơi, đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.840.000	

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
8	Xi măng Hoàng Thạch	Bao			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			Giao hàng tận nơi, đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.000	
9	Bê tông M100R28, đá 1x2, sứt 12±2cm	m³	Quy chuẩn 16; TCVN 3105/3118: 2022 và 9340:2012		Công ty Cổ phần Hải Hòa QN			Giao trên xe bồn, cự ly vận chuyển TB 25Km	1.590.000	
10	Bê tông M150R28, đá 1x2, sứt 12±2cm	m³	"		Công ty Cổ phần Hải Hòa QN			"	1.640.000	
11	Bê tông M200R28, đá 1x2, sứt 12±2cm	m³	"		Công ty Cổ phần Hải Hòa QN			"	1.690.000	
12	Bê tông M250R28, đá 1x2, sứt 12±2cm	m³	"		Công ty Cổ phần Hải Hòa QN			"	1.740.000	
13	Bê tông M300R28, đá 1x2, sứt 12±2cm	m³	"		Công ty Cổ phần Hải Hòa QN			"	1.790.000	
14	Bê tông M350R28, đá 1x2, sứt 12±2cm	m³	"		Công ty Cổ phần Hải Hòa QN			"	1.840.000	
15	Bê tông M400R28, đá 1x2, sứt 12±2cm	m³	"		Công ty Cổ phần Hải Hòa QN			"	1.900.000	
16	Bê tông M450R28, đá 1x2, sứt 12±2cm	m³	"		Công ty Cổ phần Hải Hòa QN			"	1.960.000	
17	Gạch Hạ Long 1	Viên			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			Hàng giao tận nơi, đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí bốc xếp)	1.750	
18	Gạch Cộng Hòa	Viên			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			"	1.600	
19	Gạch bê tông không nung	Viên			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			"	3.300	
20	Sắt thép Q6+8	Kg			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			Hàng giao tận nơi, đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.500	Công ty thép Việt Úc
21	Sắt thép Q10	Cây			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			"	115.000	Công ty thép Việt Úc
22	Sắt thép Q12	Cây			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			"	180.000	Công ty thép Việt Úc
23	Sắt thép Q14	Cây			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			"	245.000	Công ty thép Việt Úc
24	Sắt thép Q16	Cây			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			"	275.000	Công ty thép Việt Úc

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
25	Sắt thép Q18	Cây			Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga			"	450.000	Công ty thép Việt Úc
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển...) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND xã Hải Hòa									
37	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Kỳ Thượng (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 1331/UBND-KT ngày 22/8/2026 của UBND xã Kỳ Thượng)									
1	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP TM-XD Thanh Lâm, địa chỉ Thôn Thanh Lâm, xã Kỳ Thượng, tỉnh Quảng Ninh			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.518.519	Giá bán từ ngày 14/8/2026
2	Bê tông nhựa C12,5	tấn			"			"	1.564.815	"
3	Bê tông nhựa C16	tấn			"			"	1.555.556	"
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển...) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND xã Kỳ Thượng									
49	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hải Sơn (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 429/BC-UBND ngày 27/8/2026 của UBND xã Hải Sơn)									
1	Xi măng PCB 30	bao 50kg						Tại cửa hàng kinh doanh VLXD	90.000	
2	Xi măng PCB 40	bao 50kg						"	90000	
3	Xi măng PCB 50	bao 50kg						"	90.000	
4	Thép cuộn	kg						"	16.000	
5	Thép cuộn	kg						"	16.000	
6	Thép thanh vằn	kg						"	16.000	
7	Phôi thép vuông	kg						"	16.000	
8	Phôi thép dẹt	kg						"	16.000	
9	Phôi thép dẹt	kg						"	16.000	
10	Thép góc L50	kg						"	22.000	
11	Thép góc L60	kg						"	22.000	
12	Thép góc L63-65	kg						"	22.000	
13	Thép góc L70-75	kg						"	22.000	
14	Thép góc L80-100	kg						"	22.500	
15	Cát xây	m3						"	600.000	
16	Cát vàng (cát bê tông)	m3						"	730.000	
17	Cát đen đổ nền	m3						"	400.000	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển...) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND xã Hải Sơn									

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
-----	-----------------------------	----------------	---------------------------	----------	----------------------------------	---------	----------------------------	---------------	----------------------------	---------

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
A	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Thông tin giá bán vật liệu xây dựng của một số doanh nghiệp tháng 8 năm 2026	
I	#REF!	
1	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý (theo nội dung Văn bản số 103/VIS-KD ngày 17/8/2026)	1
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina (theo nội dung Văn bản 10-08/CBG-QN ngày 10/8/2026)	1
II	NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 1069/XMCP-CLKD ngày 27/8/2026)	1
2	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xi măng Hạ Long (theo nội dung Văn bản số 1942/XMHL-TT ngày 17/8/2026)	3
3	Giá bán sản phẩm của Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa nhà máy xi măng Long Sơn (theo nội dung Văn bản T8.02/TB-XMLS/2026 ngày 25/8/2026)	5
4	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH GPS Việt Nam (theo nội dung Văn bản 2008/GPS/CV/2026 ngày 20/8/2026)	6
5	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc (theo nội dung Văn bản số 0108/HC-PB ngày 01/8/2026)	13
6	Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 04.2026/TTV ngày 01/8/2026)	18
III	NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN	25
1	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nikko Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 31/CV-NIKKO-2026 ngày 15/8/2026)	25
2	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lukas Toàn Cầu (theo nội dung Văn bản số 01/2026/DN ngày 28/7/2026)	29
3	Giá bán sản phẩm của Công ty Tây Bắc - BQP (theo nội dung Văn bản số 01.08/CBG-TB ngày 20/8/2026)	33
4	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8 (theo Văn bản số 2207/NNG ngày 22/7/2026)	35
5	Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh (theo nội dung Văn bản số 1908-2026/CV-HA ngày 19/8/2026)	36
6	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 18/2026/TOPASIA-SXDQN ngày 24/8/2026)	42
7	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Neo Floor (địa chỉ Lô CN 4.1 KCN MP Đình Vũ, KKT Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, sdt: 0354.635.999) theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 02/2026/CV-NF ngày 01/8/2026)	43
8	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nasaki Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 40/CV-NSK.2026 ngày 30/7/2026)	45
IV	NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN	49
1	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (theo nội dung Văn bản số 8-VX/NYVL ngày 10/8/2026)	49
2	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia (theo nội dung Văn bản số 03 ngày 14/8/2026)	74
3	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Tập đoàn Citisys (theo nội dung Văn bản số 39/CV-CITISYS ngày 18/8/2026)	94

4	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái (theo nội dung Văn bản số 04/2026-CV-LH ngày 21/8/2026)	96
5	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH Vonta Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 14.08/CV/2026 ngày 14/8/2026)	138
6	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Thiết bị điện Vinhsine (theo nội dung Văn bản số 188/CV-VINHSINE ngày 18/8/2026)	166
7	Giá bán sản phẩm của Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú (theo nội dung Văn bản 01/0826/CV-APLICO ngày 25/8/2026)	168
V	NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC	181
1	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh (theo nội dung Văn bản số 2006/2026/Europipe-CV ngày 20/8/2026)	181
VII	NHÓM VẬT LIỆU KHÁC	188
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt (theo nội dung đề nghị tại	188
VIII	NHÓM VẬT LIỆU SAN LẤP	199
1	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Đá Đức Sơn - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh	199
B	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 8 năm 2026	1
I	Danh sách các địa phương, chủ đầu tư thuộc đối tượng gửi báo cáo thông tin giá vật liệu xây dựng theo định kỳ	1
II	Thông tin chi tiết về giá vật liệu xây dựng của một số đơn vị gửi báo cáo phù hợp	3
8	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Uông Bí (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 3053/UBND-XDNNMT ngày 27/8/2026 của UBND phường Uông Bí)	3
31	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Kỳ Thượng (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 1331/UBND-KT ngày 22/8/2026 của UBND xã Kỳ Thượng)	4
37	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hải Hòa (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 1503/UBND-KT ngày 27/8/2026 của UBND xã Hải Hòa)	6
49	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hải Sơn (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 429/BC-UBND ngày 27/8/2026 của UBND xã Hải Sơn)	6